NỘI SAN

DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

ỦY BAN QUỐC GIA SOẠN THẢO DANH TỪ CHUYÊN MÔN

2

BỘ GIÁO DỤC

1972

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

BỘ GIÁO - DỤC

DANH - TỪ CHUYÊN - MÔN

Nội-san thông-tin của

ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Số 2

Tháng 5 năm 1970

TRUNG - TÂM HỌC - LIỆU

MỤC-LỤC

THÀNH-PHẦN

Ủy Ban Quốc Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn

Chủ-Tịch	Giáo-sư LÊ-VĂN-THỚI
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO
Phó Chủ-Tịch	Giáo-sư PHẠM-HOÀNG-HỘ
Tổng-Thư-Ký	Ông NGUYỄN-TRUNG-NGUƠN
Phó Tổng-Thư-Ký	Ông PHẠM-HỮU-THÔNG
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-ĐỘ Trưởng-ban Luật-Khoa
Hội-viên	Giáo-sư BÙI-XUÂN-BÀO Trưởng-ban Văn-Khoa
Hội-viên	Giáo-sư NGUYỄN-CHUNG-TÚ Trưởng-ban Khoa-Học
Hội-viên	Bác-sĩ NGUYỄN-ĐÌNH-CÁT Trưởng-ban Y-Khoa
Hội-viên	Dược-sư ĐẶNG-VŨ-BIỀN Trưởng-ban Dược-Khoa
Hội-viên	Nha-sĩ LÂM-VĂN-MẠNH Trưởng-ban Nha-Khoa
Hội-viên	Giáo-sư TRẦN-VĂN-TẤN Trưởng-ban Sư-Phạm
Hội-viên	Kỹ-sư TRỊNH-NGỌC-RANG Trưởng-ban Kỹ-Thuật
Hội-viên	Ông BÙI-VĂN-KỈNH Trưởng-ban Mỹ-Thuật

HOẠT ĐỘNG CỦA ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN

Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn được thành lập do Nghị-định 1101 GD/PC/NĐ ngày 18.5.1967 và đã nhóm phiên họp đầu tiên vào ngày 19.10.1967 tại Trung - Tâm Học - Liệu.

Thành-phần Ủy-Ban gồm có một Chủ-Tịch, hai Phó Chủ-Tịch, Tổng-Thư-Ký, Phó Tổng-Thư-Ký, 16 Hội-viên gồm có 12 Trưởng-Ban Chuyên-Môn và 6 Học-giả.

Mỗi Ban Chuyên-Môn lại chia làm nhiều Tiểu-Ban, (tổng cộng 32 Tiểu-Ban), bao gồm tất cả các ngành khoa-học, kỹ-thuật, nhân-văn... Mỗi Tiểu-Ban đảm trách việc soạn-thảo một cuốn Danh-Từ của ngành Chuyên-Môn liên-hệ.

Mỗi tuần, Chủ-Tịch Ủy-Ban, Phó Chủ-Tịch, các Trưởng-Ban và một số học-giả ngoài Ủy-Ban được mời, đến họp tại Trung-Tâm Học-Liệu để duyệt danh-từ do các Tiểu-Ban đệ-trình.

Việc duyệt xét danh-từ rất khó khăn. Ủy-Ban phải cân nhắc từng chữ, từng tiếng, nhất là khi phải xét đến những danh-từ có nghĩa gần giống nhau, hoặc phải sửa đổi một vài danh-từ đã thông-dụng nhưng không còn thích hợp, vì vậy nhiều khi Ủy-Ban phải mất hàng giờ hoặc trọn cả phiên họp để duyệt một vài danh-từ.

Để quí vị độc-giả tiện theo dõi công-việc của Ủy-Ban cũng như những khó khăn gặp phải, chúng tôi trích đăng sau đây biên-bản buổi họp ngày 13.12.1969 của Ủy-Ban dưới quyền chủ-tọa của Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng kiêm Tổng Trưởng Giáo-Dục.

BIÊN - BẢN

Buổi họp ngày 13 - 12 - 1969

Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn đã họp tại Bộ Giáo-Dục, dưới sự Chủ-tọa của Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng lúc 10 giờ ngày 13.12.1969 với thành phần sau :

Chủ-Tịch Ủy-Ban : Giáo-sư Lê-Văn-Thới

Hội-viên : GS. Phạm-Hoàng-Hộ, GS. Nguyễn-Chung-Tú, GS. Bùi-Xuân-Bào, GS. Nguyễn-Độ, GS. Đặng-Vũ-Biền, BS. Nguyễn-Đình-Cát, Ô. Bùi-Van-Kinh, GS. Lê-Ngọc-Trụ, GS. Nguyễn-Văn-Dương, GS. Nghiêm-Toản, GS. Nguyễn-Quang-Nhạc, GS. Nguyễn-Duy-Cần, GS. Ngô-Văn-Phát, KS. Trịnh-Ngọc-Răng.

Thư-ký phiên họp : Ô. Phạm-Hữu Thông

Quí-vị hội viên vắng mặt :

GS. Trần-Văn-Tấn, GS. Lâm-Văn-Mạnh, BS. Trần-Ngọc-Ninh, KS. Bùi-Như-Hùng, KS. Ngô-Đình-Long.

Trong phần khai mạc, Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng đã ngỏ lời chào mừng quí-vị hội-viên Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn và xác nhận nhu-cầu cần-thiết và khẩn-cấp của việc soạn-thảo danh-từ, để cho danh - từ dùng trong việc giảng dạy ở bậc Đại-học được thống-nhất và chính-xác.

Sau khi cám ơn Phó Thủ-Tướng đã dành thì giờ đến chủ-tọa buổi họp của Ủy-Ban, Giáo-sư Chủ-Tịch Ủy-Ban tường-trình kết-quả hoạt-động của Ủy-Ban từ khi thành-lập đến nay như sau :

I. HOẠT-ĐỘNG CỦA HỘI-ĐỒNG TRUNG-ƯƠNG

Từ tháng 10 năm 1967 đến nay, Hội-đồng đã họp tại Trung-Tâm Học-Liệu mỗi tuần ít nhất là một lần, mỗi lần ít nhất 2 giờ, đến nay Hội-đồng đã :

1) Hoàn-tất các « **Nguyên-Tắc Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Khoa** » thiết lập những nguyên-tắc phiên-dịch, phiên-âm, soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa.

2) Duyệt xong chữ A và B của Danh-từ Vật-Lý, (1.038 Danh-từ), Nguyên-Tử-Năng (1345), Mỹ-Thuật (450), và Dược-học (1729), tổng-cộng 4.520 danh-từ. Những danh-từ này được phổ-biến dưới hình thức 4000 tập ronéo đến các trường trên toàn-quốc, ngoại-trừ 2 tập Danh-từ Nguyên-Tử-Năng chữ B và Danh-từ Vật-Lý-Học chữ B chưa phổ biến kịp.

3) Ấn-hành 2.000 quyển **Ngữ-Vựng Nguyên-Tử-Năng**

4) Ấn-hành một nội-san lấy tên là **Danh-Từ Chuyên-Môn** nhằm mục-đích phổ biến các hoạt-động của Ủy-Ban và các danh-từ đã được Ủy-Ban duyệt-y. Hai ngàn tập **Danh-Từ Chuyên-Môn** số 1 đã được phổ biến đến các cơ-sở giáo-dục trên toàn-quốc.

Những danh-từ được duyệt y đều được lập phiếu lưu-trữ tại Văn-phòng của Ủy-Ban đặt tại Trung-Tâm Học-Liệu.

II. HOẠT-ĐỘNG CỦA CÁC BAN CHUYÊN-MÔN

Cho đến nay đã có 8 Tiểu-ban đệ-trình danh-từ lên Hội-Đồng Trung-Ương :

1) Tiểu-ban Dược-Học đã hoàn-tất toàn-bộ Danh-Từ Dược-Học với khoảng 15.000 danh-từ.

2) Tiểu-ban Vật-Lý đệ-trình Danh-từ Vật-Lý chữ A và B.

3) Tiểu-Ban Mỹ-Thuật đệ-trình Danh-từ Hội-Họa và Điêu-Khắc chữ A và B.

4) Tiểu-Ban Nguyên-Tử-Năng đã hoàn-tất Danh-từ Nguyên-Tử.

5) Tiểu-Ban Thực-vật, Hóa-Học, Địa-Lý và Y-Khoa cũng đã đệ trình Danh-từ liên-hệ chữ A và B.

Các Tiểu-ban còn lại chưa đệ-trình danh-từ.

III. QUYẾT-ĐỊNH CỦA ỦY-BAN

Nhận thấy công-việc duyệt Danh-từ tiến hành rất chậm-chạp và thủ-tục ấn-loát cũng đòi hỏi nhiều thời-giờ, Ủy-Ban đã quyết-định sẽ cho xuất-bản ngay sau khi sơ duyệt tổng-quát các tập Danh-từ do các Tiểu-Ban soạn-thảo theo các nguyên-tắc ấn-định (phiên họp ngày 16.3.68).

Ngoài ra nhận thấy việc xuất-bản nguyên tập danh-từ đòi-hỏi một thời gian rất lâu vì phải gởi qua Cơ-quan Tiếp-Vận Trung-Ương, khi chi-phí lên hơn 200.000 đồng, nên Ủy-Ban quyết-định cho in thành từng tập nhỏ để Trung-Tâm Học-Liệu có thể đảm trách công-việc ấn-hành.

Sau đó GS. Chủ-Tịch đã nêu ra một vài trở-ngại mà Ủy-Ban gặp phải như :

1) Ủy-Ban thiếu thư ký đánh máy, nhất là những người có khả-năng đánh được ngoại-ngữ như Anh, Pháp.

2) Ủy-Ban không có trụ-sở, không có phòng họp và nơi trữ tài liệu. Văn-phòng chỉ là một phần của Thư-Viện Trung-Tâm Học-Liệu được ngăn ra bởi một hàng tủ đựng phiếu danh-từ vì vậy rất bất tiện cho việc hoạt-động của quí-vị hội-viên.

3) Sách in chậm trễ vì khi chi-phí lên hơn 200.000 đồng, phải gởi qua Cơ-Quan Tiếp-Vận Trung-Ương và do đó phải mất một thời gian rất lâu mới có thể in được. Thí-dụ, Danh Từ Dược đã được khắc giá hơn một năm nay mà chưa có kết quả.

Ngoài ra, trong các năm trước ngân-khoản dành riêng cho Ủy-Ban là 5 triệu đồng, thuộc Chương-Trình Ngoại-Viện. Năm 1970 ngân-khoản dành cho Ủy-Ban không còn do Chương-Trình Ngoại-Viện đài-thọ; ngân-khoản này được nhập chung với ngân-khoản dành cho việc ấn-loát và thù-lao tác-quyền sách giáo-khoa Trung-Tâm Học-Liệu, cả hai được dự trù là 7 triệu đồng.

Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng đã cho mời Ô. Giám-Đốc Nha Tài-Chánh đến để giải-quyết các khó khăn nêu trên:

1. Về phương-diện cơ-sở, Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng chỉ-thị Ông Giám-Đốc Nha Tài-Chánh tìm cho Ủy-Ban một phòng có tiện-nghi tối-thiểu để Ủy-Ban có chỗ hoạt động và quí-vị hội-viên có thể đến tham-khảo tài-liệu.

Ông Giám-Đốc Nha Tài-Chánh cho biết hiện nay Bộ đang thiếu phòng ốc trầm-trọng và đề-nghị Ủy-Ban tạm thời ở tại Trung-Tâm Học-Liệu. Khi Bộ xây xong cơ-sở tại số 35 Lê-Thánh-Tôn, hoặc khi Thư-Viện Quốc-Gia được hoàn-thành, Bộ sẽ dành cho Ủy-Ban một chỗ.

2. Về nhân-viên, Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng chỉ-thị Ông Giám-Đốc tìm cách cung-cấp cho Ủy-Ban thư-ký đánh máy có khả năng đánh được các danh-từ Anh, Pháp không lầm lẫn.

GS. Chủ-Tịch cũng xin cung-cấp thư-ký hành-chánh vì hiện nay Ủy-Ban chưa có thư-ký hành-chánh.

3. Về việc in sách, Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng chỉ thị Ông Giám-Đốc Nha Tài-Chánh xin Phủ Thủ-Tướng cho phép Bộ tự đảm-trách mọi thủ-tục hành-chánh để in nhanh chóng :

a) Sách giáo-khoa bậc Đại-học.

b) Tất cả sách danh-từ của **Ủy-ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn.**

4. Về ngân-khoản dành cho Ủy-Ban, Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng đã yêu cầu Ô. Giám-Đốc Nha Tài-Chánh cho biết sự nhập chung ngân-khoản của Ủy-Ban với ngân-khoản dành cho việc ấn-loát và thù-lao tác-quyền sách giáo-khoa của Trung-Tâm Học-Liệu có gây trở ngại cho hoạt-động của Ủy-Ban hay không. Ông Giám-Đốc Nha Tài-Chánh đề-nghị để xét lại và sẽ trình lên sau.

5. Về việc chính-thức-hóa danh-từ do Ủy-Ban Soạn-Thảo, Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng nhận thấy việc đăng tải toàn tập Danh-Từ của Ủy-Ban vào Công-Báo sẽ gặp những sự bất tiện, những sơ xuất trong khi in có thể làm sai lạc ý nghĩa danh-từ... Tuy nhiên, Bác-sĩ Phó Thủ-Tướng sẽ chính-thức-hóa các danh-từ của Ủy-Ban bằng một Nghị-định đăng tải trên Công-báo.

Phiên họp chấm dứt lúc 12 giờ 30.

Thư-ký phiên họp
PHẠM-HỮU-THÔNG

KHÁN
Chủ-Tịch
U.B.Q.G S.T.D T.C.M
G.S LÊ VĂN-THỚI

DUYỆT-Y
Phó Thủ-Tướng kiêm Tổng-Trưởng Giáo-Dục
BS. NGUYỄN-LƯU-VIÊN

NGUYÊN-TẮC SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-KHOA

LÊ-VĂN-THỚI và NGUYỄN-VĂN-DƯƠNG

Việc soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa ở nước Việt-Nam có một lịch-sử rất tối-cận. Ngoài những tự-điển có ghi chép một số danh-từ dùng thường ngày trong các ngành, chúng ta có thể nói rằng việc soạn-thảo danh-từ chuyên-môn có qui-tắc khoa-học chỉ bắt đầu thực-hiện trong những năm gần đây. Trong những tạp-chí, tự-vựng, sách vở đã xuất-bản từ trước đến nay, có một số đã giúp ích chúng ta rất nhiều trong việc tạo-lập nền móng cho công-cuộc biên-soạn danh-từ chuyên-khoa ngày nay. Chúng tôi muốn nói đến quyển *Danh-từ Khoa-học* của Giáo-sư **Hoàng-xuân-Hãn** (xuất-bản vào năm 1942) và *Bộ Danh-từ Khoa-học* soạn-thảo dưới sự giám-đốc của Giáo-sư **Lê-văn Thới** (quyển đầu xuất-bản vào năm 1962).

Tuy nhiên, nhìn qua lịch-trình phát-triển của việc soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa nói trên, và kiểm điểm lại kết-quả đã thâu-hoạch được, chúng tôi không khỏi nhận thấy vấn-đề vẫn còn phức-tạp và công-việc còn đòi-hỏi nhiều cố-gắng. Một mặt, sự thiết-lập những nguyên-tắc soạn-thảo chung cho mọi ngành chuyên-môn cần được xúc-tiến và kiện-toàn. Những danh-từ phức-tạp cần được tiêu-chuẩn-hóa và thống-nhất. Mặt khác, nhiều danh-từ cần-thiết cho nền Đại-học toàn-diện, cùng những danh-từ mới-mẻ thiết-yếu cho ngành khảo-cứu cũng cần được đề-cập đến trong việc soạn-thảo.

Dù sao, công việc soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa là một việc hết sức phức-tạp. Nó đòi hỏi nhiều thì-giờ, nhiều thận-trọng và không thể thực hiện một cách máy-móc được.

A.— CÁCH-THỨC SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-KHOA.

Trước khi trình-bày những tính-chất của một danh-từ chuyên-khoa và những phương-sách đã theo, chúng tôi xin nói qua cách thức của việc soạn-thảo. Nói một cách tổng-quát, công-cuộc soạn thảo nầy có thể chia ra làm bốn phần :

1) Phần thiết-lập nguyên-tắc

2) Phần sưu-tập

3) Phần thành-lập danh-từ

4) Phần kiện-toàn và hệ-thống-hóa.

I. Phần thiết lập nguyên-tắc

Phần nầy hết sức quan-trọng và sẽ là căn-bản cho mọi sự soạn-thảo. Một nguyên-tắc sai lầm sẽ mang đến sự đổ vỡ toàn-bộ, một nguyên-tắc không vững chắc có thể làm sai-lệch cả một hệ-thống. Tuy nhiên, tính vững-chắc chưa đủ. Nguyên-tắc cần phải đa hiệu và có một phần uyển-chuyển, hai đặc-tính cần-thiết cho sự thống-nhất các danh-từ.

II. Phần sưu tập

Phần này có mục-đích sưu-tập những danh-từ cũ và mới đã được dùng trong các sách vở từ trước đến nay, kể cả những danh-từ thông-dụng ở Trung-hoa và Nhật-bản, vì ngôn-ngữ, tự nguyên của ta đối với hai nước này có những mối liên-hệ mật-thiết không thể bỏ qua được.

Mặt khác, trong sự sưu-tầm nầy, ngoài danh-từ Pháp-ngữ đã được dùng làm căn-bản đối-chiếu ở đây, chúng ta cũng cần tham-khảo một số danh từ của các nước khác ở Âu-châu như Anh, Đức, Ý-đại-lợi, Tây-ban-nha... để so-sánh và rút lấy kinh-nghiệm hầu vạch ra những đường lối chung.

III. Phần thành-lập danh-từ

Phần nầy có thể coi là phần chánh trong công việc soạn-thảo. Ngoài việc cải-tiến hay hoàn-chỉnh những danh-từ lạc-hậu hoặc dùng không đúng nghĩa, phần nầy có mục-đích thiết-lập các danh từ chưa có từ trước đến nay, theo những nguyên-tắc đã ấn-định.

IV. Phần kiện-toàn và hệ-thống-hóa

Phần cuối-cùng này có mục-đích duyệt lại các danh-từ đã được

thiết-lập hoặc tuyển-chọn, để tìm danh-từ tiêu-chuẩn hầu đi đến sự thống-nhất cần-thiết cho mọi ngành.

B.– TÍNH-CHẤT CỦA MỘT DANH-TỪ CHUYÊN-KHOA

Một danh-từ chuyên-khoa cần có những đặc-tính sau đây :

Về nội-dung

1) Một danh-từ phải chỉ riêng một ý mà thôi.
2) Một ý không nên có nhiều danh-từ.
3) Danh-từ trong một bộ-môn phải nằm trong một hệ-thống chung.
4) Danh-từ phải gợi đến ý chánh.

Về hình thức

5) Danh-từ đặt gọn chừng nào tốt chừng nấy.
6) Danh-từ phải nằm trong hệ-thống chung của ngôn-ngữ.

Một phần lớn trong những điểm kể trên đã được thảo-luận một cách sâu rộng trong quyển *Danh-từ Khoa-học* của Giáo-sư **Hoàng-xuân Hãn**.

I. Một danh-từ phải chỉ riêng một ý mà thôi

Điều-kiện này không phải luôn luôn dễ thực-hiện. Một danh-từ thường làm nảy sanh ra nhiều nghĩa. Chẳng những riêng về tiếng Việt-Nam ta, mà tất cả các tiếng trên thế-giới đều có nhược-điểm này. Thí-dụ trong tiếng La-tinh, một tiếng được xem là chính-xác nhất, thế mà chỉ một chữ *sum* cũng mang không biết bao nhiêu là nghĩa.

Tiếng nói của khoa-học bao giờ cũng chính-xác hơn tiếng nói thông-thường, một danh-từ càng được chính-xác chừng nào thì phạm-vi định-nghĩa của nó càng phải được thu-hẹp chừng nấy. Chữ *porter* của tiếng Pháp, chính vì bao-hàm một ý-nghĩa quá tổng-quát

nên không diễn-tả được một ý chính-xác, nếu không được bổ-túc. *Porter* có thể dịch là *mang, vác, đội, cõng, gánh*, v.v... tùy theo các chữ bổ-túc.

Ngoài ra, chúng ta cũng nên tránh những tiếng đồng-âm dị-nghĩa càng nhiều càng tốt. Điều này càng phải được chú ý đối với danh-từ ngoại-quốc mà chúng ta phiên-dịch. Thí-dụ, từ-ngữ Pháp *teinture de tournesol* thường được dịch là *thuốc nhuộm quì*, lấy nghĩa thông-thường của danh-từ *tournesol* là loại thảo-mộc *Helianthus annuus L.* (Họ Compositae) mà ta gọi là *Cây Quì* (cũng còn gọi là *Hướng-nhật-quì*, vì hoa hướng theo mặt trời). Thực ra, *danh-từ tournesol* dùng trong từ-ngữ trên chỉ một chất trích lấy ở loại địa-y (như loại *Rocella tinctoria D.C., Lecanora tartarea Ach.*), mà chúng tôi tạm dịch là chất *thảo-lam* (Tiếng Anh và Đức gọi là *litmus* và *Lackmus* mặc dù ngôn-ngữ của hai nước này có *tiếng tournesol* hay *sunflower* và *Sonnenblume* để gọi Cây Quì nói trên).

Trong sự phiên-dịch, chẳng những chúng ta cần để ý đến những chữ đồng-âm dị-nghĩa ngoại-quốc, mà còn phải thấu-hiểu về nguồn gốc hay tự-nguyên. Dưới đây là một thí-dụ :

Danh-từ *bec d'âne* (cũng còn gọi là *bédane*) có nghĩa là cái *đục* thường dùng để đục mộng. Trong danh-từ này, chữ âne không có nghĩa là con lừa, mà là *con vịt*. Lúc xưa (thế-kỷ thứ XV), người ta viết *bec d'asne*, và chữ asne do chữ Pháp cổ *ane*, có nghĩa là con vịt (La-tinh : *anas*, con vịt). Về sau người ta viết lầm chữ *ane* ra chữ *âne*. Do đó, bec d'âne phải được dịch là *cái đục mỏ vịt* mới đúng (dịch *cái đục mỏ lừa* chẳng những sai nghĩa mà còn vô nghĩa-lý).

I. Một ý không nên có nhiều danh-từ

Trái lại, một ý không nên có nhiều danh-từ. Nói một cách khác, chúng ta nên tránh những tiếng *đồng-nghĩa dị-âm*. Thí-dụ, đối với tiếng *inertie*, không nên dùng quá nhiều danh-từ, như *nọa-tính*, *quán-tính*, *tính-trơ*...

III. Danh-từ trong một bộ môn phải nằm trong một hệ-thống chung

Mỗi khi đặt một danh-từ, chúng ta phải nghĩ đến toàn-thể của bộ-môn để xem có gì lân-cận hoặc tương-quan đến ý của ta đương xét.

Điều này đặc-biệt quan-trọng ở môn Hóa-học. Chính vì lý-do này mà khi dịch tiếng *fer*, ngoài danh-từ *sắt*, chúng tôi giữ lại danh-từ la-tinh *ferrum* để tiện gọi những chuyền-hóa chất như *ferrate, ferrocyanure, ferricyanure....* Ngoài danh-từ *lưu - huỳnh* để dịch *danh từ soufre*, chúng tôi giữ lại danh-từ la-tinh *sulphur* để tiện gọi những chất như *acide sulfureux, acide sulfurique, sulfite, sulfate, sulfure, sulfone, sulfamide....*

Danh-từ *potion*, nếu dịch là *thuốc nước ngọt* như nhiều người đã dịch, tất không nghĩ đến các danh-từ liên-hệ hoặc lân-cận khác như *sirop, élixir, looch, julep, mellite...*, vì những thuốc này đều là thuốc nước ngọt cả !

Chính vì thế mà mỗi khi dịch một danh-từ ngoại-quốc, chúng ta cần xét ngay những danh-từ tương-tự hoặc liên-hệ khác đề cho mỗi ý có một danh-từ Việt-Nam chính-xác, hầu tránh mọi sự lầm-lẫn về sau. Thí-dụ, khi dịch danh-từ *décomposition*, ta phải xét đến các danh-từ tương-tự như *dégradation, désagrégation, désintégration, destruction, fission... ;* khi dịch danh-từ *comprimé*, ta phải xét đến các danh-từ *dragée, capsule, pilule, cachet, tablette, comprimé dragéifié...* để tuyển chọn danh-từ Việt-Nam chính-xác đối với mỗi ý.

Dưới đây là vài thí-dụ những danh-từ rất gần nghĩa với nhau cần được có danh-từ Việt tương-ứng (*) :

(*) Những danh-từ này đã được Ủy-Ban Quốc-gia Soạn-thảo Danh-từ Chuyên-môn chấp-nhận hoặc soạn-thảo.

Aire	*Khu-vực*
Domaine	*Lãnh-vực*
Région	*Miền*
Secteur	*Phân-khu*
Sous-secteur	*Tiểu-khu*
Zone	*Vùng*

Décomposition	*Sự phân-hóa, sự phân-tách*
Désagrégation	*Sự tan-rã*
Dégradation	*Sự giảm-cấp*
Désintégration	*Sự hủy-biến*
Destruction	*Sự phá-hủy*
Dissociation	*Sự giải-ly*
Séparation	*Sự phân-ly, sự phân-cách*
Elution	*Sự dung-ly*
Fission	*Sự phân-hạch*
Dissipation	*Sự tiêu-tán*

Accommoder	*Điều-tiết*
Adapter	*Điều-hợp*
Ajuster	*Hiệu-chính*
Ajustement	*Sự hiệu-chính*
Ajustage	*Sự bổ-chính*
Accorder	*Hòa-hợp*
Mettre au point	*Điều-chỉnh*
Régler	*Điều-chuẩn*

Những danh-từ không đồng nghĩa nhưng đồng một gốc mà ra :

Absorption	*Sự hấp-thụ*
Adsorption	*Sự ngoại hấp*
Désorption	*Sự giải hấp*

Résorption	*Sự tiêu-hấp*
Sorption	*Sự hấp*

Cũng vì mục-đích chính-xác-hóa nầy mà chúng ta phải thiết lập thêm nhiều danh-từ mới. Đó là trường hợp của những danh-từ *trầm-hiện, chất-lượng, thảo-lam* mà chúng tôi đã đề nghị trước Ủy-ban Soạn-thảo Danh-từ Khoa-học từ năm 1960 để dịch *précipiter, masse,* và *tournesol* (*).

Chẳng những danh-từ trong một bộ-môn phải nằm trong một hệ-thống chung, mà danh-từ trong mọi ngành cũng cần có sự liên-lạc với nhau. Thí-dụ, trong Hóa-học hay Dược-học, chúng ta dùng danh-từ *aconitin* và *stricnin,* thì ở khoa Thực-vật chúng ta không thể bỏ danh-từ *Aconitum* và *Strychnos* để chỉ hai giống cây cho ra hai chất alcaloid nói trên, mặc dù ta đã có và vẫn dùng danh-từ *Ô-đầu* và *Mã-tiền.*

Ngoài ra, cũng trong quan-niệm nầy, và để danh-từ có tính cách nhất-trí, chúng ta nên hệ-thống-hóa một vài cách dịch (**).

Vần cuối *-ation,* ngoại trừ một vài trường-hợp riêng, chúng ta sẽ dịch là *-hóa* :

Acéty*lation*	Sự acetil-*hóa*
Alcalinis*ation*	Sự kiềm-*hóa*
Hydrat*ation*	Sự thủy-*hóa.*
Vulcanis*ation*	Sự lưu-*hóa*

Vần cuối *-lyse,* chúng ta sẽ dịch là *-giải* :

Electro*lyse*	Sự điện-*giải* (chớ không điện-tích)
Hydro*lyse*	Sự thủy-*giải* (chớ không thủy-phân)

(*) Xem *Lời tựa* và *Lời dẫn* của Quyển *Danh-từ Hóa-học* (Bộ Quốc-gia Giáo-dục, 1963). Những danh-từ này nay ta được **Ủy-Ban Quốc-Gia Soạn-Thảo Danh-Từ Chuyên-Môn** chấp-thuận.

(**) *Xem Tự-điển Căn Khoa-học* của **Lê-văn-Thới** và **Nguyễn-văn-Dương** (sắp xuất-bản).

Hémo*lyse*	Sự huyết-*giải* (chớ không huyết-dung)
Dia*lyse*	Sự thấu-giải

Cũng vì lý-do nầy mà chúng tôi đề-nghị dịch tiếng *analyse* là sự *phân-giải*, danh-từ *phân-tách* sẽ dành cho tiếng *décomposition*.

Vần cuối *-mètre*, chúng ta sẽ dịch là *-kế*

Mano*mètre*	Áp-*kế*
Thermo*mètre*	Nhiệt-*kế* (thay vì hàn-thử-biểu)
Baro*mètre*	Khí-áp-*kế* (thay vì phong-vũ-biểu)
Spectrophoto*mètre*	Phổ-quang-*kế*
Albuminomè*tre*	Albumin-*kế*
ph-*mètre*	pH-*kế*

Do đó, vần cuối *-métrie*, chúng ta sẽ dịch là *phép. . . kế* hoặc *-kế-học*, tùy theo tầm tác-dụng của kỹ-thuật :

Acidi*métrie*	*Phép* acid-*kế*
Chloro*métrie*	*Phép* clor-*kế*
Aéro*métrie*	Khí-*kế-học*

Vần cuối *-at*, ngoại-trừ vài trường-hợp đặc - biệt, chúng ta sẽ dịch là *-phầm* :

Absor*bat*	Hấp-thu-*phầm*
Distil*lat*	Chưng-cất-*phầm*
Lixivi*at*	Tầm-trích-*phầm*
Élu*at*	Dung-ly-*phầm*

Vần cuối *-émie*, chúng ta sẽ dịch là *-huyết* :

Glyc*émie*	Đường-*huyết*
Acéton*émie*	Aceton-*huyết*

Vần cuối *-gamie*, chúng ta sẽ dịch là *-phối* :

Iso*gamie*	Sự đẳng-*phối*
Aniso*gamie*	Sự bất-đẳng-*phối*
Atricho*gamie*	Sự vô-mao-*phối*
Caryo*gamie*	Sự hạch-*phối*

Vần cuối *-gramme*, chúng ta sẽ dịch là *-đồ* :

Chromato*gramme*	Sắc-ký *đồ*
Antibio*gramme*	Kháng-sinh-*đồ*
Electrocardio*gramme*	Tâm-điện-*đồ*

Vần cuối *-graphe*, chúng ta sẽ dịch là *-ký*, và ***-graphie*** là ***phép...*** *.ký* (hoặc *sự... ký*) :

Chromato*graphie*	*Phép*-sắc-*ký*
Spectro*graphie*	*Phép*-phổ-*ký*
Electrocardio*graphie*	*Phép* tâm-điện-*ký*

Vần cuối *-scope*, chúng ta sẽ dịch là *-nghiệm* (驗 nghiệm : lấy theo nghĩa *xem-xét, suy-xét*), và *-scopie* là *phép... nghiệm* (hoặc *sự... nghiệm*) :

Cryo*scopie*	*Phép* băng-*nghiệm*
Ebullio*scopie*	*Phép* phí-*nghiệm*
Electro*scope*	Máy tĩnh-điện-*nghiệm*

Vần cuối *-urie*, chúng ta sẽ dịch là *-niệu* :

Albumin*urie*	Albumin-*niệu*
Acéton*urie*	Aceton-*niệu*
Glycos*urie*	Đường-*niệu*

Vần cuối *-phore*, chúng ta sẽ dịch là *-đài* :

Chromato*phore*	Sắc-*đài*
Gono*phore*	Chủng-*đài* (hay **thư-hùng-*đài***)

Vần cuối *-mère*, chúng ta sẽ dịch là *-phần* :

Iso*mère*	Đồng-*phân*	
Mono*mère*	Đơn-*phân*	
Di*mère*	Nhị-*phân*,	thay vì nhị-hợp
Tri*mère*	Tam-*phân*,	thay vì tam-hợp
Tétra*mère*	Tứ-*phân*,	thay vì tứ-hợp
Poly*mère*	Đa-*phân*	thay vì trùng-hợp
Copoly*mère*	Cộng-đa-*phân*	
Homopoly*mère*	Đồng-đa-*phân*	
Hétéropoly*mère*	Dị-đa-*phân*	

Danh-từ *nhị-hợp, tam-hợp..., trùng-hợp,* có nghĩa hợp hai, hợp ba, hợp nhiều lớp, chồng-chập với nhau (重 trùng nhiều lớp chồng-chập với nhau) không phải là sai, nhưng không sát nghĩa vì chữ *mère* có nghĩa là phân chớ không có nghĩa là hợp (Hy-lạp *meros,* phần ; chữ Hán 分 phân, phần).

Danh-từ *isomère* đã được dịch là *đồng-phân* từ lâu, trong lúc đó *isotrope* lại được dịch là *đẳng-hướng, isogamie* là *đẳng-phối...* Chúng tôi thiết nghĩ nên dịch là *đẳng-phân* để được sát nghĩa hơn (Hy-lạp *isos,* bằng nhau, đẳng) và nhất là có thể nằm trong hệ-thống chung. Mặt khác từ trước đến nay để tránh sự lầm lẫn với chữ đồng-phân hai danh-từ *hétéromère* và *homéomère,* đã được dịch là *dị-tạo* và *đồng-tạo.* Như thế không nằm được trong hệ-thống *-mère,* và không sát nghĩa, vì có thêm ý nghĩa tạo-lập. Chúng tôi đề-nghị dịch *isomère* là *đẳng-phân,* do đó hai danh-từ *hétéromère* và *homéomère* sẽ được dịch như sau :

Hétéro*mère*	Dị-*phân*
Homéo*mère*	Đồng-*phân*

Đứng về mặt ngôn-ngữ, chúng ta thấy sự cấu-tạo của những danh-từ đề nghị trên đây không thuần-túy, một tiếng của nước nầy đi ghép với một tiếng nước khác, như acetil-hóa, aceton-niệu, v.v.. Nhưng, nếu xét kỹ, những trường-hợp nầy đều có xảy ra ở các thứ tiếng và đó cũng là một sự dịch - biến có thể làm giàu một ngôn-ngữ, một điều-kiện rất quí trong lãnh-vực danh-từ khoa - học. Dưới đây là một vài thí-dụ :

Thì-giờ	*Thì*, chữ Hán,	*giờ*, chữ nôm
Danh-tiếng	*Danh*, chữ Hán,	*tiếng*, chữ nôm
Sức-lực	*Sức*, chữ nôm,	*lực*, chữ Hán
Trắng-bạch	*Trắng*, chữ nôm,	*bạch*, chữ Hán
Autoclave	*Auto*, Hy-lạp (*autos*, tự)	*clave*, La-tinh (*clavis*, *chìa-khóa*)
Autoinfection	*Auto*, Hy-lạp (*autos*, tự)	*infection*, La-tinh (*infectio*, sự nhuộm, sự nhiễm)
Intramoléculaire	*Intra*, La-tinh (*intra*, ở trong)	(*moléculaire*, Pháp, (*molécule* (*) phân-tử)
Alcalimétrie	*Alcali*, Á-rạp (*al-qualy* một loại thảo-mộc dùng để trích lấy chất kiềm)	*métrie*, Hy-lạp (*metron*, sự đo)
Golgiosome	*Golgio*, Ý-đại-lợi (*C. Golgi*, tên nhà sinh-vật-học Ý)	*some*, Hy-lạp (*soma*, thể)

Mặt khác, một số danh-từ ngoại-quốc có một nguồn-gốc riêng-biệt, nếu chúng ta không phiên-âm thì không nên tự-tiện sửa đổi hoặc đặt danh-từ khác. Đó là trường-hợp của những tiếng *sirop, julep, looch, élixir*, v.v... Những tiếng này do tiếng Á-rập, Dược-khoa Tây-phương đã mượn từ lâu : *sirop* do tiếng *charâb*, một thức uống ; *julep* do tiếng *djoulâb*, chỉ một thuốc nước để uống gồm có mật, nước trái cây, dược-chất... ; *looch* do tiếng *lahok*, một loại dược-phẩm đặc như mật dùng một rễ cây chấm vào rồi lấy ra mút, (*lahok* có nghĩa là *liếm*) ; *élixir* do *al*, quán-từ và *ksir tinh-túy*.

(*) Tiếng La-tinh không có danh-từ *molécule* mà có danh-từ *moles*, có nghĩa là *khối*.

Trường hợp danh-từ *opium* cũng thế. Chúng ta dịch là *nha-phiến*, hay *á-phiện*, hay *a-phù-dung*. Nhưng các danh-từ nầy chỉ là *phiên-âm* của danh-từ Trung-hoa *a-phiến* : 阿片 ; *nha-phiến* : 鴉片 ; *A-phù-dung* : 阿芙蓉. Danh-từ Trung-hoa cũng là danh-từ phiên-âm của tiếng Á-rập *afioun* (người Trung-hoa đã biết dùng trái anh-túc từ lâu, nhưng chỉ biết đến nha-phiến do sự tiếp-xúc với người Á-rập vào thế kỷ thứ IX). Mà danh-từ *afioun*, cũng như danh-từ *opium* của các nước bên Âu-châu đều do tiếng Hy-lạp *opion* (nước trấp thảo-mộc, chỉ cây anh-túc) mà ra cả.

IV. Danh-từ phải gợi ý chánh

Một danh-từ chuyên-môn mà không gợi ý chánh thì có thể gây ra sự hiểu sai hoặc tối nghĩa.

Thí-dụ, danh-từ *autoclave* (do tiếng Hy-lạp *autos*, tự, và tiếng La-tinh *clavis*, chìa khóa) chỉ có nghĩa là *tự-khóa chặt* mà thôi. Nó không gợi ý chánh bằng danh-từ Trung-hoa *tăng-áp-oa* 增壓鍋, *cái nồi tăng áp-suất*). Nhưng danh-từ Trung-hoa lại không gợi được ý chánh bằng danh-từ Việt-Nam *nồi hấp-kín*, vì ý chánh ở đây không phải là sự tự-khóa chặt, mà là sự đun hấp ở trong một cái nồi đóng kín (tất nhiên áp-suất phải tăng lên).

Danh-từ *infusion*, một danh-từ rất thông-dụng trong Dược-khoa (do tiếng La-tinh *in*, trong, và *fusio*, rót vào, chế vào), chỉ gợi ý rót vào, chế vào mà thôi. Do đó tiếng Trung-hoa dịch là sự *chú-nhập* (*chú*, 注 là *đổ*, *rót*, và *nhập*, 入 là *vào*). Nhưng nghĩa của danh-từ *infusion* rất chính-xác, chỉ một thủ-thuật hòa-tan bằng cách chế một chất lỏng đang *sôi* vào một vật mà ta muốn trích lấy những chất hòa-tan. Chúng ta tạm dịch là sự *chế-sôi*, sát nghĩa chánh hơn.

Tuy nhiên, để tránh sự rườm-rà có thể làm tối nghĩa, sự thiết lập danh-từ chuyên-môn tất sẽ bị hạn-chế trong phạm-vi vài ba âm mà thôi. Vì thế nên trong nhiều trường hợp chúng ta không thể bắt buộc một danh-từ — chỉ gồm có vài ba âm — chứa đựng đầy đủ các

ý-nghĩa. Thực ra, danh-từ chỉ là *một tên để gọi*. Nếu muốn hiểu rõ nghĩa ắt phải học khoa chuyên-môn đó, hoặc tra tự-điển. Một người thông-minh cho đến mấy, khi đọc đến tiếng *hypertélorisme* hay *chélation*, nếu không học qua Y-khoa hay Hóa-học thì chẳng biết nó là gì, mặc dù biết rằng trong tiếng *hypertélorisme* có tiếng Hy-lạp *hyper*, quá, *tele*, xa, *orifein*, chia, cũng như trong tiếng *chélation* có tiếng *khèlê* là cái kẹp.

V. Danh-từ nên đặt cho gọn

Như đã nói trên, một danh-từ mà đặt bằng một *chuỗi âm* dài, chẳng những không tiện cho việc phát-âm mà lại còn làm cho tối nghĩa, nếu không thành một định-nghĩa.

Tiếng *électrocardiographie*, có nghĩa là phép ghi dòng điện do tim phát ra khi tim đập, tiếng Trung-hoa dịch là *tâm-động-điện-lưu-miêu-ký-pháp* (心動電流描記法), chúng ta dịch là *tâm-điện-ký* gọn hơn.

Cũng do mục-đích thu gọn này mà danh-từ *propriétés physiques* (tính-chất thuộc về vật-lý), chúng ta dịch là *lý-tính*, và *propriétés chimiques* (tính-chất thuộc về hóa-học), chúng ta dịch là *hóa-tính*.

Tuy nhiên, sự thu gọn không phải là không có giới-hạn nếu không sẽ thành tối nghĩa hoặc có kết quả không tốt đối với âm-hưởng của ngôn-ngữ (xem đoạn dưới).

VI. Danh-từ đặt ra phải nằm trong hệ-thống chung của ngôn-ngữ Việt-Nam

Danh-từ chuyên-khoa, đặt bằng tiếng Việt-Nam, tất-nhiên phải nằm trong hệ-thống chung của ngôn-ngữ Việt-Nam. Ngoại trừ những tiếng thật-sự thuộc chuyên-môn (xem phần *phiên-âm*) hoặc những tiếng đã được quốc-tế-hóa, trong việc thiết-lập danh-từ, các vấn-đề về Việt-ngữ như âm-hưởng, âm-vận, văn-phạm, v.v... cần phải được tôn-trọng.

Đứng về phương-diện âm-hưởng, nhất là đối với những ý có dính-dáng với những điều thường-thức, thì danh-từ phải đạt

làm sao cho có thể dùng trong câu nói thường mà không chối tai. Như Giáo-sư **Hoàng-xuân-Hãn** đã viết, trong quyển *Danh-từ Khoa-học* :

« Một câu nói tiếng ta là một đoạn nhạc. Vì thế mà có câu cũng đủ « ý-nghĩa mà nghe ra cục-cằn nên không thành câu. Nguyên-nhân « phần nhiều vì những độc-âm đứng vào địa-vị quan-trọng trong câu, « nhất là ở cuối câu. Cũng vì lẽ ấy mà tiếng ta đã đặt ra rất nhiều « tiếng đôi gồm có hai âm mà chỉ có một âm có nghĩa và âm kia « không thêm một ý, một biến-ý nào cả, ví-dụ *cơ-hội, tùy theo.* Vì lẽ « ấy mà ta đã từng chắp một âm ta với một chữ nho, mà hai chữ cũng « đồng một nghĩa (phần nhiều chữ nho trước) như là những tiếng « *tùy theo, thờ-phụng, danh-tiếng, thì-giờ*, vân vân...

« Ngoài lẽ về âm-hưởng, cách đặt tiếng kép lại còn cho ta chú-ý « đến tiếng ấy trong một câu và dễ hiểu câu. Nếu là độc-âm thì lúc « nó thoảng qua thính-quan một cách mau chóng, nên câu thành tối « nghĩa ».

Mặt khác, như đã nói trên, có những danh-từ chúng ta đã vay mượn từ lâu, nay đã được Việt-nam-hóa (như tiếng phó-mát, bơ, gác, lô-cốt, bê-tông, ga, banh,...) và những tiếng đã được quốc-tế-hóa (đặc-biệt quan-trọng ở ngành Hóa-học), chúng ta tất nhiên phải thu-dụng, mặc dù rất xa âm-hưởng Việt-Nam. Và cũng vì lẽ đó mà các vấn-đề âm-vận Việt-tự, gồm có sự cải-tiến và làm giàu tiếng Việt-nam cũng cần được thảo-luận và qui-định trong việc soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa ngày nay.

C.— PHƯƠNG-SÁCH ĐẶT DANH-TỪ CHUYÊN-KHOA

Phương-sách đặt danh-từ chuyên-khoa gồm có :

— Phương-sách dùng tiếng thông-thường

— Phương-sách dùng gốc chữ Nho

— Phương-sách dùng phiên-âm.

Những phương-sách nầy chúng tôi đã trình bày với các chi-tiết trong quyển *Danh-từ Hóa-học* soạn - thảo dưới sự giám - đốc

của Giáo-sư **Lê-văn-Thới** (*). Chúng tôi xin nhắc lại dưới đây :

I. Phương-sách dùng tiếng thông-thường

Tiếng thông-thường gồm những tiếng riêng-biệt của nước ta tục gọi là tiếng *Nôm*, và những tiếng gốc *Nho* đã được Việt-nam-hóa từ lâu.

Trong ba phương-sách trên, chúng tôi dành ưu-tiên cho phương-sách nầy, và hầu hết những tiếng thông-thường có sẵn nếu không sai nghĩa đều được giữ lại. Vì dùng tiếng thông-thường được cái lợi lớn là dễ nhớ, có âm-hưởng Việt-nam, bảo-toàn được tính-chất dân-tộc. Những tiếng thông-thường như : *bạc, chì, đồng, kẽm, cộng, trừ, nhân, chia, đau, sốt, lao, cùi,* v.v... bao giờ cũng vẫn dùng được.

II. Phương-sách dùng gốc chữ Nho

Phương-sách dùng tiếng thông-thường rất tiện-lợi, nhưng rất tiếc, tiếng khoa-học thông-thường quá ít, không đủ cho ta dùng.

Trong vài trường-hợp, tiếng thông-thường thiếu hẳn ý-nghĩa rõ-rệt. Thí-dụ, tiếng *bột* có thể chỉ một chất trong trạng-thái nghiền nhỏ hoặc một chất lấy trong loại ngũ-cốc ; tiếng *dầu* chỉ nhiều chất lỏng không giống nhau.

Mặt khác, tiếng thông-thường tỏ ra bất-lực trong việc đặt danh-từ đa-âm. Vì khi ghép nhiều tiếng thông-thường lại, ta sẽ có *một câu, hoặc một từ-ngữ có tính cách định-nghĩa chớ không phải một danh-từ.* Điều nầy ta cần phải tránh. Thí-dụ, dịch *thermomètre* ra « máy đo độ nóng » là định nghĩa, còn *nhiệt-kế* là danh-từ ; *dialyse,* chúng ta không dịch là « sự phân giải qua một màn mỏng » mà là *sự thấu-giải- ; malléabilité,* « tính dễ ép ra lá » hay « tính dễ cán mỏng » sẽ được dịch là *triển-tính.*

(*) Xuất-bản năm 1963

Như vậy phương-sách dùng gốc chữ *Nho* đem lại cho ta mọi sự tiện-lợi. Ý-nghĩa chữ Nho dễ qui-định trong các môn khoa-học và khỏi sợ lầm lẫn với tiếng thông-thường. Ta có thể ghép nó một cách gọn-gàng, và tránh được sự đồng-âm dị-nghĩa. Đó là những đức-tính cần-thiết cho một danh-từ chuyên-khoa. Chính vì lý-do nầy mà các nước Âu-Châu dùng tiếng *La-tinh* và *Hy-lạp*, cũng như ta dùng chữ *Nho*, để thiết-lập danh-từ chuyên-khoa.

III. Phương-sách phiên-âm

Với hai phương-sách dùng tiếng *Nôm* và tiếng gốc *Nho*, chúng ta có thể dựa vào từ-nguyên hoặc lấy ý của ngoại-ngữ để dịch một số lớn danh-từ diễn-tả những ý khoa-học căn-bản.

Tuy nhiên, vì tính-cách quốc-tế của khoa-học, ta không thể tự tạo ra và dùng lẻ-loi một hệ-thống danh-từ riêng-biệt cho nước Việt-nam. Điều nầy đặc-biệt quan-trọng đối với ngành Hóa-học. Theo khuyến-cáo của *Liên-hiệp Quốc-tế Hóa-học Thuần-túy và Ứng-dụng* (International Union of Pure and Applied Chemistry, viết tắt là IUPAC), tên các hóa-chất phải tương-tợ nhau trong các thứ tiếng. Do đó, ta chỉ có cách phiên-âm các danh-từ hóa-chất đã có chớ *không nên đặt ra danh-từ khác.*

Phương-sách phiên-âm rất tiện-lợi, vì danh-từ đã có sẵn và đặt theo một hệ-thống quốc-tế vững-chắc, ta khỏi phải tìm kiếm đâu xa. Hơn nữa, Quốc-ngữ dùng mẫu-tự La-tinh như Âu-ngữ, nên sự phiên-âm có phần dễ hơn các nước Á-đông khác như Trung-hoa, Nhật-bản, Thái-lan, v.v...

Một số danh-từ đã được phiên-âm và đã được phổ-thông từ lâu, chúng ta thu-nạp và vẫn giữ nguyên cách viết. Đó là trường-hợp của những danh-từ (*) :

(*) Xem Nguyễn-Khắc-Kham, *Foreign borrowings in Vietnamese*, Đông-Kinh Ngoại-quốc-ngữ Đại-học Luận-tập, 1969, số 19.

Baile	*Banh*	Gare	*Ga*
Béton	*Bê-tông*	Laine	*Len*
Bière	*Bia*	Lot	*Lô*
Bombe	*Bom*	Blockhaus	*Lô-cốt*
Beurre	*Bơ*	Fromage	*Phó-mát*
Caoutchouc	*Cao-su*	Soupe	*Xúp*
Café	*Cà-phê*	Tasse	*Tách*
Carotte	*Cà-rốt*	Vin	*Vang*
			v. v...

Lẽ dĩ nhiên, danh-từ phiên-âm nhiều khi không được gọn-gàng, khó gợi trí nhớ, không có âm-hưởng Việt-nam. Vì thế nếu chúng ta chỉ áp-dụng phương-sách nầy khi nào hai phương-sách dùng tiếng *Nôm* và tiếng gốc *Nho* tỏ ra bất-lực.

(*a*) Muốn có một lối phiên-âm duy-nhất, tất phải đứng về phương-diện *ngữ-học*, để tìm những qui-tắc tổng-quát có thể áp-dụng cho tất cả danh-từ chuyên-khoa. *Vấn-đề nầy rất phức-tạp và đến nay chưa được giải-quyết*. Chúng tôi cố-gắng giản-dị-hóa danh-từ phiên-âm âu-ngữ và đồng-thời quốc-tế-hóa một phần nào tiếng Việt có tính-cách chuyên-môn, nhất là ở môn Hóa-học, *vì qui-luật quốc-tế bắt buộc ta phải theo sát tự-nguyên* (*).

Trước hết, chúng tôi đề-nghị thu-nạp vào tiếng Việt một số âm và vần thiết-yếu sau đây :

1. Bốn *phụ-âm* : *f, j, w, z*

Thí-dụ :

formol, joule, watt, zirconium

2 Những *phụ-âm kép* : *bl, br, cl, cr, dr, fl, fr, gs, gl, gr, kr, pl, pr, pt, sc, sm, sp, sq, st...*

(*) Những nguyên-tắc phiên-âm nầy đã được soạn-thảo từ lâu, và đã được **Ủy-Ban Soạn-thảo Danh-từ Khoa-học** áp-dụng từ năm 1960 để làm nền tảng cho công cuộc soạn-thảo *Bộ Danh-từ Khoa-học*, dưới sự giám đốc của Giáo-sư **Lê-văn-Thới**. Chúng tôi rất tiếc lúc ấy không được biết quyển *Danh-từ chuyên-khoa trong Việt-ngữ* của **Đàm-quang-Hậu**, trong đó có một vài điểm trùng-hợp với chúng tôi.

Thí-dụ :

*bl*az, *br*om, *cl*or, *cr*om, hi*dr*ogen, *fl*uor, *fr*ancium, *g*ermanium, *gl*icerol, *gr*am, *kr*ipton, *pl*utonium, *pr*oton. *pt*erin, *sc*andium, *sm*altin, *sp*artein, *sq*ualen, *st*earic...

3. Những *vần xuôi* : *ce, ci, pa, pe, pi, po, pu,...* và các vần xuôi tạo thành với bốn phụ-âm : *f, j, w, z.*

Thí-dụ :

*ce*ntimet, *ce*ton, a*ci*d, *ci*clotron, *pa*ladium, *pa*rabol, *pe*ntan, *pi*, li*pi*d, *po*lonium, *po*siton, *pu*rin,...
a*f*in, *f*uran. *j*acobien, *w*att, *z*incat.

4. Những *vần ngược* :

ab ad, af, al, ar, as, ax az,...
eb, ed, ef, el, er,...
ib, id, if il, ir,...
ob, od, of, ol,...
ub, ud,...

Thí-dụ :

*ab*el, c*ad*ium, h*af*nium, *al*pha, c*ar*bon, *as*teroid, *er*bium, *el*ectron, *es*ter, z*ir*conium, form*ol*, o*si*d, *or*to, *ox*im, s*ul*famid, clor*ur*,...

5. Những *nguyên-âm kép* : *au, eau, eu,...*

Thí-dụ :

l*au*ric, ponc*eau*, d*eu*terium.

b. Trong việc phiên-âm, chúng tôi lấy Pháp-ngữ làm căn-bản và *Việt-hóa cách đọc những vần mới đã được thu-nạp*, vì nguyên-tắc giữ đúng chữ viết căn-bản. Tưởng chúng ta không nên quá thắc-mắc về vấn-đề nầy, vì mỗi nước Âu-Mỹ đều có cách đọc *riêng* những danh-từ cùng một gốc La-tinh hay Hy-lạp, và các nước Á-đông viết chữ Nho giống nhau nhưng đọc *khác* nhau.

1. Chúng ta đọc được dễ-dàng các âm *f, j, w, z,* vì ta có sẵn âm tương-đương *ph, gi, u, d.*

Thí-dụ :

Thí-dụ :

*f*uran, *j*acobien, *w*att, *z*incat.

2. Chúng ta đọc được phụ-âm kép *tr*, thì chúng ta cũng có thể đọc được các phụ-âm kép *br*, *cr*, *dr*, *fr*, *gr*... Như vậy chúng ta sẽ tránh được lối phiên-âm trại như bờ-rôm (brome), hýt-rô (hydrogène), gam (gramme),...

3. Các vần xuôi *ce*, *ci* sẽ đọc như *xe*, *xi*.

Thí-dụ :

*ce*timet, a*ci*d, *ci*clotron

Chúng ta cũng không có vần xuôi *pa*, *pe*, *pi*, *po*, *pu*, vì Việt-ngữ không có âm riêng *p* như Hoa-ngữ. Nhưng ta phân-biệt dễ-dàng những vần trên với vần tương-tự do chữ *b*.

Thí-dụ :

*Pa*ladium, *pa*rabol, *pe*ntan, li*pi*d.

4. Chúng ta nên cố-gàng đọc các vần ngược mới *al*, *el*, *il*, *ol*, *ul* để tránh sự lầm-lẫn với những vần ta quen thuộc *an*, *en*, *in*, *on*, *un*. Các vần mới nầy rất quan-trọng thường được dùng làm tiếp-vĩ-ngữ trong danh-pháp hóa-học để phân-biệt các nhóm hay chức.

Vần cuối *-al* chỉ loại *aldehid*, khác hẳn vần cuối *-an* của loại *alcan*.

Thí-dụ :

Butan*al* và But*an*

Pimar*al* và Pimar*an*

Chức *rượu* phải có vần cuối *-ol*, và chức *ceton* vần cuối *-on*.

Thí-dụ :

Butan*ol* và Butan*on*

Acet*ol* và Acet*on*

Vần cuối *-il* theo lối phiên-âm chúng tôi đề nghị, được dùng để gọi những gốc hóa-trị một (Pháp viết *-yle* Anh viết *-yl*, còn vần cuối *-in*, cũng theo lối viết của chúng tôi, thường biểu-thị loại *alcin* (Pháp và Anh viết *-yne*, Đức viết *-in*) hay chức *amin* (theo danh-pháp quốc-tế)

Thí-dụ :

Buti*l* và Buti*n*
Alani*l* và Alani*n*

Từ trước đến nay, vần cuối *-ide* được phiên-âm là *-it*, y như vần cuối *-ite*. Ta đọc được dễ-dàng hai vần ngược *-id* và *-it*; vậy ta nên thu-nhập hai vần nầy để tránh mọi sự ngộ nhận.

Thí-dụ :

Anhyd*ride*	Anhid*rid*
Anhyd*rite*	Anhid*rit*

Lối phiên-âm trước cũng không phân-biệt các vần ngược : *ab* và *af* (cả hai đều âm *áp*), *ad* và *as* (cả hai đều âm *at*), *ar* và *ax* (cả hai đều âm *ác*) và những vần tương-tợ. do các nguyên-âm *e, i, o, u*. Đôi khi, vần *ar, ir, or*, cũng có phiên-âm là *a, i, o*. Cách đọc các vần mới nầy không có gì khó, ta nên dùng để thống-nhất việc phiên-âm danh-từ chuyên-khoa.

Thí-dụ :

*Cad*mium	*Cad*mium, chớ không *cát*-mi
H*af*nium	H*af*nium, chớ không H*áp*-ni
C*ar*bone	C*ar*bon, chớ không *Các*-bon
*Ars*enic	*Ars*en, chớ không *A*-sen
Di*as*tase	Di*as*taz, chớ không Đi-*át*-tát
*Er*bium	*Er*bium, chớ không *Ec*-bi
*Es*ter	*Es*ter, chớ không *Et*-te
Zi*r*conium	Zi*r*conium, chớ không Z*i*-con
B*is*muth	B*is*mut, chớ không B*ít*-mút
O*r*cine	O*r*cin, chớ không *Óc*-cin
F*or*mol	F*or*mol, chớ không F*oc*-mol
O*s*mium	O*s*mium, chớ không *Ốt*-mi
Oxyde	Oxid, chớ không *Óc*-xyt.

5. Những nguyên-âm kép được thu-nhập để giữ đúng tự-nguyên, chúng ta có thể đọc theo âm Pháp (thí-dụ *au*, *eau*, đọc như *ô*, *eu* đọc như *ơ*, *ai* đọc như *e*, v.v...). Nhưng tốt hơn, nên Việt-hóa cách đọc, vì các nước Âu-Mỹ cũng đọc những vần ấy một cách khác nhau xa. Thí-dụ, ta đọc *lauric* theo âm Việt, thay vì *lô*-ric.

Đặc-biệt nguyên-âm kép *ou* sẽ phiên-âm *u*, theo giọng đọc.

Thí-dụ :

Boulon	Bulon
Coumarine	Cumarin (người Đức viết Kumarin).

Như vậy, danh-từ *soude* sẽ phiên-âm là *sud* thay vì *sút*. Nhưng ở đây, chúng ta nên áp-dụng danh-pháp và dịch soude là *hidroxid natrium*, cũng như các baz khác được gọi là *hidroxid kalium*, *hidroxid calcium*, v.v... Vả lại ta dịch *sodium* là natrium chớ ta không dùng danh-từ *sodium* (vì ký-hiệu của nguyên-tố nầy là Na).

c. Khi phiên-âm ngoại-ngữ, ta thường viết theo âm-vận Việt-Nam, với nhiều gạch-nối phiền-phức *làm cho một danh-từ đơn trở thành một danh-từ kép vô nghĩa.*

1. Chúng tôi đề-nghị *viết liền và bỏ hẳn các dấu* rườm-rà của Việt-ngữ ; danh-từ sẽ *gọn-gàng*, *dễ nhận* và dễ đọc hơn.

Thí-dụ :

Acide chlorhydrique	*Acid clorhidric*, thay vì a-xít cờ-lo-hýt-ric
Acétaldéhyde	*Acetaldehid*, thay vì a-xê-tan-đề-hýt

2. Việt-ngữ không có âm câm. Vậy ta nên *bỏ các phụ-âm câm và chữ e câm của vần cuối* Pháp-ngữ.

Thí-dụ :

Ant*h*racène	*Antracen*	C*h*rome	*Crom*
Calori*e*	*Calori*	Ent*h*alpi*e*	*Entalpi*
Cat*h*od*e*	*Catod*	Momen*t*	*Momen*
C*h*lor*e*	*Clor*	Verni*s*	*Verni*

Trong vài trường-hợp đặc-biệt, ta nên giữ chữ *h* câm. Thí-dụ ta viết r*h*odium vì ký-hiệu của nguyên-tố nầy là *Rh*.

Lối viết bỏ chữ *e* câm ở vần cuối làm cho danh-từ phiên-âm dễ đọc và dễ nhận vì danh-từ vẫn còn giống danh-từ quốc-tế. Thí-dụ, ta viết *acid, carbon* như người Anh ; *amin, bor, butan, butin, sulfat, sulfit, sulfon* như người Đức ; *amid, furan, halogen, olein* như người Anh và người Đức.

3. Nếu trước chữ *e* câm có một phụ-âm đôi, vần cuối sẽ được bỏ nguyên.

Thí-dụ :

Gra*mme* Gra*m*, thay vì Gam

Đúng theo nguyên-tắc nầy, danh-từ *potasse* sẽ phiên-âm là *potas*, thay vì *pô-tát*. Nhưng ta nên dùng *hidroxid kalium* như đã trình bày ở đoạn trên.

4. Nguyên-tắc bỏ phụ-âm câm được áp-dụng cho phụ-âm kép *th* thường đọc như *t* trong tiếng Pháp.

Thí-dụ :

Hélianth*h*ine	*Heliantin*
Mét*h*ane	*Metan*
Mét*h*oxy	*Metoxi*

Trong vài trường-hợp, Âu-ngữ cũng bỏ chữ *h* câm của *th*. Thí-dụ, nguyên-thủy, người Đức viết *Theil*, nay viết *Teil* (phần), Pháp và Anh viết *cation* (thay vì cathion), Đức viết *Kation* (thay vì Kathion).

5. Chữ *g* trong Việt-ngữ có âm mềm trước *i*, nhưng không có âm mềm trước *e*. Để giữ đúng tự-nguyên, ta có thể thu-nạp vần *ge* (âm mềm) của Pháp-ngữ, mà khỏi sợ lầm lẫn với vần *ghe* (âm cứng) của Việt-ngữ.

Thí-dụ :

*G*ermanium	*G*ermanium
Halo*g*ène	Halo*g*en
Hydro*g*ène	Hidro*g*en
Oxy*g*ène	Oxi*g*en

6. Chúng tôi cũng thêm phụ-âm kép *gn*, đọc như *nh* Việt, và phiên-âm *magnesium* là *magnesium* để giữ đúng ký-hiệu *Mg*. Nhưng ta cũng có thể tách *g* và *n* ra hai vần khác nhau, và đọc *mag-ne-si-um* như người Anh(đọc theo chữ La-tinh), thay vì *ma-nhê si-um*, nghĩa là ta đã thu-nạp vào Việt ngữ vần ngược *ag*.

7. Chữ *y* không cần thiết lắm, ngoại trừ vài trường-hợp như *ytterbium* (phiên-âm *yterbium* vì ký-hiệu là *Yb*), chúng ta thay thế bằng chữ *i*, danh-từ sẽ được giản-tiện hơn.

Thí-dụ :

Bar*y*um	Bar*i*um
C*y*anure	C*i*anur
C*y*clotron	C*i*clotron
C*y*cloide	C*i*cloid
Méth*y*le	Met*i*l
Ox*y*de	Ox*i*d
P*y*ridine	P*i*ridin

Vả lại, người Anh cũng viết *barium* và *oxide*. Còn người Tây-ban-Nha dùng toàn chữ *i*, và danh-từ tương đương với những danh-từ trong thí-dụ trên là bar*i*o, c*i*anuro, met*i*l, ox*i*do, p*i*ridino. Chính Việt-ngữ cũng lần lượt dùng *i* thay thế *y* trong nhiều trường hợp như : h*i*-sinh h*i*-viện, h*i*-tín, qu*i*-chế, qu*i*-vị... Như vậy, việc dùng chữ *i*

trong danh-từ phiên-âm không những tiện-lợi, mà còn khỏi bận trí nhớ.

Tuy nhiên, ngoài các danh-từ phiên-âm, ta có thể tiếp-tục dùng cả hai chữ *i* và *y* như trước. Như vậy ta khỏi phải bận tâm về vần *uy*, đọc khác hẳn vần *ui*.

8. Cũng như trường-hợp trên, chúng ta có thể thay thế *ph* bằng *f* trong tất cả danh-từ phiên-âm. Người Tây-ban-nha đã áp-dụng lối viết này. Danh-từ sẽ được gọn hơn hay sát từ-nguyên hơn.

Thí-dụ :

*Ph*énol	*F*enol, thay vì *Ph*enol
Na*ph*talène	Na*f*talen, thay vì *Naph*talen hay *Na*ptalen
*Ph*talique	*F*talic, thay vì *Ph*talic hay *P*talic

(Lối viết na*p*talen, *p*talic, trông giản-dị hơn na*ph*talen, *ph*talic, nhưng không phân-biệt hai vần khác nhau *pht* và *pt*, như merca*p*tan, *p*teridin).

Và lại, người Anh viết tên những chuyển-hóa-chất của lưu-huỳnh với *ph*, trong lúc người Mỹ, Pháp và Đức đều dùng chữ *f*.

Thí-dụ :

Anh	Mỹ	Pháp	Đức
Sul*ph*ate	Sul*f*ate	Sul*f*ate	Sul*f*at
Sul*ph*ide	Sul*f*ide	Sul*f*ure	Sul*f*id
Sul*ph*onamide	Sul*f*onamide	Sul*f*amide	Sul*f*amid

Phiên-âm danh-từ Pháp, chúng ta viết sul*f*at, sul*f*ur, sul*f*amid.

9. Chúng tôi dùng vần cuối *-or*, *-o* và *-ic* để phiên-âm vần cuối *-eur*, *-eux* và *-ique* của Pháp. Đặc-biệt hai vần *o* và *ic* rất cần thiết trong danh-pháp hóa-học vô-cơ để phân-biệt những trạng-thái oxid-hóa khác nhau.

Thí-dụ :

Vecteur	*Vector*
Sulfureux	*Sulfuro*
Sulfurique	*Sulfuric*

10. Hai vần cuối *-ase* và *-ose*, đọc với âm mềm *z*, sẽ được phiên-âm *-az* và *-oz*.

Thí-dụ :

Base	*Baz*, thay vì Ba-*dờ* hay Ba-*zờ*
Maltase	Malt*az*, thay vì Man-*tát*
Ose	*Oz*, thay vì *Ót*
Maltose	Malt*oz*, thay vì Man-*tôt*

11. Khi phiên-âm, nhiều người chỉ phiên-âm phần đầu và bỏ phần cuối, làm cho danh-từ mất cả hệ-thống hoặc nghĩa-lý của nó. Thí-dụ, *oxygène* phiên-âm là « oc-xy », hay « o-xy », *hydrogène*, phiên-âm là « hýt-rô » hay « hydrô », trong lúc đó tiếng *halogène* lại phiên-âm là « ha-lo-gen » ! Danh-từ *oxygène* và *hydrogène* chỉ *hai nguyên-tố*, còn *oxy* và *hydro* là hai tiếp-đầu-ngữ quốc-tế dùng để mệnh danh những chuyển-hóa-chất dẫn-xuất từ hóa-chất khác bằng cách oxigen-hóa hay hidrogen-hóa.

Nếu ta không dựa theo từ-nguyên Hy-lạp (*oxus* là *chua*, *gennân* là *sinh ra*) mà dịch như các nước Đức (*Sauerstoff*), Nhựt (*toan-tố*), ta có thể dùng danh-từ *dưỡng-khí* (hay *dưỡng*) đã được phổ-thông từ lâu, hoặc ta phiên-âm là *oxigen*.

Trường-hợp tiếng *hydrogène* cũng thế. Theo từ-nguyên Hy-lạp (*hudôr* là nước và *gennân* là sinh ra), người Đức dịch là *Wasserstoff*, người Nhựt dịch là *thủy-tố*. Ta có thể dùng danh-từ *khinh-khí* (hay *khinh*) đã được phổ-thông từ lâu, hoặc phiên-âm là *hidrogen*.

Những danh-từ tương-tợ sẽ phiên-âm :

Halogène	*Halogen*
Azote (Nitrogène)	*Nitrogen*

Như vậy lối phiên-âm sẽ được đồng-nhất và chúng ta sẽ tránh được những khuyết điểm nói trên.

Vì lẽ ấy, chúng tôi phiên-âm trọn tiếng, chớ không phiên-âm hai hay ba vần đầu thôi. Chúng tôi viết *aluminium* (chớ không *a-lu-min*), *magnesium* (chớ không *ma-nhê-si*), *silicium* (chớ không *si-lic*), mặc dù chúng tôi đề-nghị áp-dụng danh-pháp để gọi *alumine* là *oxid aluminium*, *magnésie* là *oxid magnesium*, *silice* là *oxid silicium*, cũng như chúng tôi gọi *soude* và *potasse* là *hidroxid natrium* và *hidroxid kalium*.

Trái lại, chúng tôi bỏ những vần cuối do quy-tắc lập tĩnh-từ của Pháp-ngữ. Thí-dụ, danh-từ *alcool éthylique* sẽ phiên-âm là *rượu etil* thay vì rượu etilic. Người Anh cũng viết *ethyl alcohol* và người Đức viết *Althylalkohol*.

12. Dùng chữ *d* thay vì *đ* rất tiện và phù-hợp với lối phiên-âm mới. Chúng tôi tưởng không cần viết *đ* trong danh-từ phiên-âm, vì ta không thể lầm lẫn danh-từ này với chữ quốc-ngữ quen thuộc.

13. Riêng về các *đặc-danh* (nhân-danh, địa-danh), chúng tôi đề-nghị không phiên-âm, và đọc theo âm-vận riêng biệt của nguyên xứ, dù đặc danh ấy được dùng làm đơn-vị.

Thí-dụ nhân-danh dùng làm đơn-vị :

Ampère	*Ampère*, chớ không *Am-pe*
Ampère-heure	*Ampère-giờ*, chớ không *Am-pe-giờ*
Coulomb	*Coulomb*, chớ không *Cu-long*
Curie	*Curie*, chớ không *Cu-ri*
Joule	*Joule*, chớ không *Jun*
Ohm	*Ohm*, chớ không *Om*
Watt	*Watt*, chớ không *Uát*

Đứng về phương-diện khảo-cứu Sử-địa, vấn-đề nầy lại càng quan-trọng hơn nữa. Một nhân-danh, một địa-danh nếu bị sửa đổi đi, dù một phần nhỏ, cũng đủ làm sai lạc cả nguồn-gốc. Dưới đây là một vài thí-dụ của cách phiên-âm thường dùng xưa nay ở Việt-nam ; đó là sự phiên-âm qua chữ Hán :

Nhân-danh

Aristote	*A-lý-sĩ-đa-đức*	Hugo	*Hiêu-nga*
Beethoven	*Bối-đa-phần*	Kropotkine	*Khắc-lỗ-bào-đặc-kim*
Coulomb	*Kha-luân-bố*	Marx	*Mã-khắc-tư*
Cromwell	*Kha-luân-uy-nhĩ*	Ohm	*Âu-mỗ*
Curie	*Cư-lễ*	Rousseau	*Lư-thoa*
Darwin	*Đạt-nhĩ-văn*	Tagore	*Thái-qua-nhĩ*
Descartes	*Địch-cạp-nhi*	Tolstoi	*Thác-nhi-tư-thái*
Einstein	*Á-nhân-tư-thán*	Wilson	*Uy-nhĩ-tốn*

Địa-danh

Afrique	*A-phi-lợi-gia*	Mexique	*Mễ-tây-cơ*
Athènes	*Nhã-điển*	New-York	*Nữu-ước*
Australie	*Úc-đại-lợi*	Okinawa	*Xung-thằng*
Berlin	*Bá-linh*	Paris	*Ba-lê*
Bulgarie	*Bảo-gia-lợi*	Rangoon	*Ngưỡng-quang*
Canada	*Gia-nã-đại*	Rome	*La-mã*
Italie	*Ý-đại-lợi*	Paraguay	*Ba-lập-khuê*

Lối phiên-âm trên đây, làm sai lạc hẳn tiếng nguyên-thủy, làm cho danh-từ không còn giống một chút nào với tiếng bản-xứ nữa. Nếu cần chúng ta nên phiên-âm thẳng từ tiếng của người bản-xứ ra Việt-ngữ. Tại sao ta đi phiên-âm lại những danh-từ mà người Trung-hoa đã phiên-âm ra Hán-tự theo âm-hưởng của họ ?

Mặt khác, như đã nói trên, chúng tôi đề-nghị không phiên-âm những nhân-danh hay địa-danh qua sự trung-gian của một tiếng ngoại-quốc nào, dù danh-từ ấy đã được phổ-thông, và đề-nghị *giữ nguyên-trạng danh-từ của người bản-xứ.*

Thí-dụ :

Milano,	chớ không *Milan* (theo Anh, Pháp)
Cairo,	chớ không *Le Caire* (theo Pháp)
Roma,	chớ không *Rome* (theo Anh, Pháp...)
Athenai,	chớ không *Athènes* (theo Pháp) hoặc *Athens* (theo Anh)
Moskva	chớ không *Moscou* (theo Pháp) hoặc *Moscow* (theo Anh)
Philadelphia,	chớ không *Philadelphie* (theo Pháp)
Thames,	chớ không *Tamise* (theo Pháp)

Trên đây, chúng tôi đã nêu ra vài qui-tắc tổng-quát để thống-nhất lối phiên-âm *danh-từ chuyên-khoa*. Đặc-biệt, chúng tôi thu-nhập vào Việt-ngữ những vần cần-thiết, dùng lối viết liền, không dấu trên chữ, và đồng-thời Việt-hóa cách đọc.

Các vần mới này sẽ làm giàu cho âm-vận Việt-Nam và mặt khác, sẽ giúp ta mau quen thuộc ngoại-ngữ.

Vấn-đề phiên-âm có liên-hệ mật-thiết với việc *cải-tiến* Quốc-ngữ, cần được nghiên-cứu sâu rộng hơn. Và chúng tôi ước mong rằng gần đây chúng ta sẽ có một lối phiên-âm duy-nhất, để cho các danh-từ dùng trong sách giáo-khoa hay khảo-cứu không còn phiên-âm hỗn-độn như trước nữa. Có vậy, khoa-học nước nhà mới mong phát-triển mạnh-mẽ được.

Trên đây là những nguyên-tắc đã được đặt ra để dùng làm căn-bản cho việc soạn-thảo danh-từ chuyên-khoa, nhất là đối với sự

chính-xác-hóa và hệ-thống-hóa danh-từ trong các ngành, cùng sự Việt-hóa danh-từ quốc-tế và thiết-lập những qui-tắc phiên-âm để vừa tôn trọng danh-pháp quốc-tế, vừa phù-hợp với nền khoa-học hiện đại.

Áp-dụng trên mười mấy năm nay, hệ thống này đã mang lại nhiều kết quả vững chắc. Tuy nhiên, chúng tôi không khỏi không nhận thấy công-cuộc soạn-thảo vẫn còn phức-tạp và đòi hỏi nhiều cố gắng. Nhiều vấn-đề còn cần được nghiên-cứu sâu rộng thêm, nhất là về khía cạnh ngôn-ngữ.

Thiết-tưởng việc qui-định danh-từ chuyên-môn có một tầm-mức không những hệ-trọng trong lãnh-vực khoa-học của một nước, mà còn hệ-trọng hơn nữa đối với nền học-vấn và văn-hóa của quốc-gia ấy. Chúng tôi ước mong được đón nhận những phê-bình cùng mọi sáng kiến của tất cả quí vị có nhiệt tâm đối với vấn đề, để luôn luôn cải-tiến và hoàn-bị tiếng nói khoa học, hầu xây dựng một nền văn-hóa vững chắc cho nước nhà.

SÁCH THAM KHẢO

Nguyễn-văn-Dương, *Danh-từ Hóa-học và Dược-học*, trong *Tập San Dược-học*, Dược-sĩ-Đoàn Quốc-Gia, Saigon, 1958

Hoàng-xuân-Hãn, *Danh-từ Khoa-học* (Toán, Lý, Hóa, Cổ, Thiên-văn), in lần thứ ba, Minh-Tân, Paris, 1955.

Đàm-quang-Hậu, *Danh-từ chuyên-khoa trong Việt-ngữ*, Nhà Xuất-bản Đại-học, Huế, 1958 (?).

International Union of Pure and Applied Chemistry, *Nomenclature of Organic Chemistry, sections A and B*, 2nd ed. Butterworths, London, 1966; *section C*, Butterworths, London, 1965.

Nguyễn-khắc-Kham, *Foreign borrowings in Vietnamese*, Đông-Kinh Ngoại-quốc-ngữ Luận-tập, Tokio, 1969, số 19.

Lê-văn-Thới và cộng-tác-viên, *Danh-từ Hóa-học Pháp-Việt*, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Saigon, 1963.

VỀ LỐI VIẾT TÊN HỌ VIỆT-NAM

Có nhiều học-giả chủ-trương khác nhau, vì thế nên áp-dụng lối viết tên và họ khác nhau :

1) Không dùng gạch-nối giữa tên và họ, và tiếng lót nếu có, dựa theo lối viết của người Pháp và người Trung-Hoa, cho rằng giữa họ và tên không có quan-hệ nhau về ý-nghĩa.

Như Nguyễn Du là ông tên Du của dòng họ Nguyễn. Ông Lê văn Hưu, bà Đoàn thị Điểm là ông tên Hưu của dòng họ Lê, tiếng lót « văn » để chỉ phái nam ; bà tên Điểm của dòng họ Đoàn, tiếng lót « thị » để chỉ phái nữ.

Những tiếng lót : *văn, thị, mạnh, trọng, quý, thúc, bá, xuân, thu...* chỉ để chỉ ngôi thứ hoặc dùng phân-biệt chi-phái khác nhau của mỗi họ, chớ không có nghĩa gì đến tên của người, vì thế chữ lót viết rời và không hoa.

Khi nào họ kép hoặc họ đôi, hay tên kép, mới có gạch-nối.

Họ kép như *Nguyễn-phước, Lê-duy...* thì tiếng thứ nhì không hoa. Họ đôi là do hai họ kết-hợp lại, như *Đặng-Trần, Nguyễn-Huỳnh...*, vì do hai họ hợp lại, nên phải viết hoa hết.

Tên kép thường do hai tiếng kết-hợp lại thành một mỹ-danh có ý-nghĩa tốt đẹp, như *Anh-Hùng, Bạt-Tụy, Tuấn-Kiệt, Tất-Thắng, Văn-Minh...*, nên viết có gạch-nối.

Tên kép này có người viết hai tiếng hoa hết vì cho là đặc-danh, có người viết chữ thứ nhì không hoa vì cho là một từ-ngữ : *Anh-hùng, Bạt-tụy, Tuấn-kiệt, Tất-thắng, Văn-minh...*

2) Không dùng gạch-nối giữa họ, tên và tiếng lót, nhưng viết tiếng lót hoa, vì cho là đặc-danh, tên riêng của mỗi người : *Nguyễn Văn Xuân, Lâm Ngọc Diệp, Trần Trọng Kim, Đỗ Quý Anh...*

3) Viết có gạch-nối giữa họ, tên và tiếng lót, những tiếng lót không hoa, cho rằng cả ba tiếng góp lại chỉ một người, tiếng lót không hoa để phân-biệt với tên : *Nguyễn-văn-Tố, Trương-vĩnh-Ký, Trần-trọng-Kim...*

Lối nầy dường như không kể về tên kép, họ kép, họ đôi; trong ba tiếng, tiếng giữa là tiếng lót.

4) Công-báo Việt-Nam cũng theo lối nầy : trong ba tiếng, tiếng giữa là tiếng lót, không viết hoa, nhưng không dùng gạch-nối : *Nguyễn văn Tố, Trương vĩnh Ký, Trần trọng Kim...*

Khi họ và tên có tới bốn tiếng, thì hai tiếng sau viết hoa, mà cũng không có gạch-nối : *Lê thị Ngọc Diệp, Nguyễn hữu Minh Châu, Võ trọng Phát Đạt. .*

Khi tên họ những vị được dùng đặt tên đường hay tên cơ-sở nào thì viết có gạch-nối giữa tên, họ với tiếng lót, và tiếng lót không hoa : đường *Trương-vĩnh-Ký*, Dưỡng-trí-viện *Nguyễn-văn-Hoài.*

5) Viết có gạch-nối giữa tên, họ với tiếng lót và hoa hết, vì cho nhóm tiếng ấy kết-hợp lại chỉ một người, và vì là đặc-danh nên viết hoa để tôn-trọng người : *Phan-Bội-Châu, Lê-Văn-Minh, Nguyễn-Hữu-Phước, Đặng-Phát-Đạt, Trương-Vĩnh-Ký, Huỳnh-Tịnh-Của...*

Chủ-trương không dùng gạch-nối giữa họ và tên rất dễ thi-hành khi họ và tên chỉ có một tiếng : *Phạm Quỳnh, Phan Khôi...* Nhưng họ lại có họ đôi, họ kép ; tên thì có tên kép ; giữa họ và tên lại có tiếng lót.

Họ đơn có lối 300 họ, không thay đổi.

Họ đôi tương-đối ít, dễ nhận được, như : *Đặng-Trần, Nguyễn-Huỳnh, Bùi-Lê, Nguyễn-Trần, Đặng-Vũ...*

Họ kép thì nhiều, lại khó nhận, vì không biết tiếng thứ nhì là tiếng họ kép hay tiếng lót : *Nguyễn-phước, Nguyễn-hữu, Nguyễn-*

đình, Nguyễn-tấn, Nguyễn-ngọc, Nguyễn-cao, Nguyễn-duy, Nguyễn-thế, Nguyễn-khắc, Nguyễn-thọ...

Giữa họ và tên, người ta dùng tiếng lót hoặc để phân-biệt nam (*văn*), nữ (*thị*), hoặc để dùng chỉ chi phái : *mạnh, trọng, quý, thúc, bá...*

Khi đặt tên con, người ta lựa mỹ-danh có ý-nghĩa tốt đẹp, thường là từ-ngữ hai tiếng. Có khi chọn từ-ngữ có ý-nghĩa tốt-đẹp như : *anh-hùng, bạt-tụy, thành-công, đắc-thắng...* mà bỏ tiếng «*văn*» là tiếng lót. Có khi mượn tiếng lót, hoặc tiếng thứ nhì của họ kép mà đặt tên được thành : *Văn-minh, Văn-nhã, Văn-hiến, Hữu-nghị, Tấn phát, Duy-tân, Cao-kiến, Minh chúa...* Thành thử, *Nguyễn văn Văn-Minh*, còn *Nguyễn Văn-Minh, Lê-hữu Hữu-Nghị*, còn *Lê Hữu-Nghị*, tiếng lót hoặc họ kép bị hỗn-hợp vào tên.

Lựa tên tốt cho con là *Văn-Minh, Văn-Hiến, Văn-Nhã*, nhưng vì *văn* thường là tiếng lót. Thành ra người ta không để ý đến mỹ-danh ấy lại cho là *Lê văn Minh, Lê văn Hiến, Lê văn Nhã*, rồi theo tiếng chót mà gọi tên là *Minh, Hiến, Nhã*.

Vậy *Văn* khi là chữ lót thì viết thường : *văn* và không gạch-nối với tên : *Lê văn Minh*; khi hỗn-hợp thành mỹ-danh thì lại viết hoa và có gạch-nối : *Lê Văn-Minh*.

Trường-hợp họ kép hỗn-hợp với tên thì lại rắc-rối : họ kép *Nguyễn-hữu* và tên là *Hữu-Nghị*; không biết phải viết *Nguyễn hữu Nghị* hay là *Nguyễn Hữu-Nghị*.

Trường-hợp tiếng *chi*, trong Hán-văn nó không có nghĩa gì ; nó chỉ giúp cho tiếng đứng trước được lọn ý và xuôi tai mà thôi : *Quán-chi, Đĩnh-chi, Đông-chi, Hiệt-chi*; đúng ra nó như là tiếng lót, nhưng đứng ở sau, thay vì ở giữa; vì thế, nó viết không hoa và có gạch-nối. Nếu theo lối của Công-báo Việt-Nam, không dùng gạch-nối và viết hoa tiếng thứ ba, thì tiếng *Chi* viết hoa, mấy tiếng

quán, đình, đồng, hiệt viết không hoa và rời ra, nghĩa là trở thành tiếng lót.

Như vậy phải tùy nghĩa mà dùng hay bỏ gạch-nối, viết hoa hay viết thường.

Lối viết có gạch-nối mà chữ thứ nhì không hoa như : *Nguyễn-đình-Chiều, Phan-bội-Châu...* thì chữ thứ nhì kể như tiếng lót hết, không còn giữ tánh-cách họ kép *Nguyễn-đình* hay tên kép *Bội-Châu* (đeo ngọc) nữa

Tóm lại, chủ-trương viết rời, theo họ kép tên kép mà viết hoa hay không, rất hợp-lý khi ta biết rõ chắc chắn mỗi danh-nhân, nhưng trở nên khó-khăn, khi tiếng lót hỗn-hợp vào tên thành tên kép, hoặc tiếng đầu của tên kép bị hỗn-hợp vào họ thành họ kép : lúc ấy, gạch-nối đã bị đổi chỗ, và cách viết hoa hay viết thường cũng bị đảo-lộn.

Chủ-trương viết có gạch-nối, vì nhóm tiếng ấy chỉ riêng một người, và viết hoa tất cả, vì là đặc-danh, phải tôn trọng tên riêng của mỗi người, chủ-trương nầy tuy không hoàn-toàn hợp-lý, nhưng giữ được tánh-cách nhứt-trí. Họ đôi, họ kép hoặc tên kép, tuy không được phân-biệt rõ-ràng, chớ không hẳn bị sai-lầm. Với chủ-trương viết rời, mà mình không biết rõ tên người ấy, nhè tên kép lại sắp vào họ kép, thì sự sai-lầm sẽ hiển-nhiên.

Ta lại còn có tên tự, biệt-hiệu, bút-hiệu... tên thụy và niên-hiệu mỗi triều-đại : *Sào-Nam, Tản-Đà, Sĩ-Tải, Lệ-Thần, Ưu-Thiên... Thái-Tổ, Gia-Long, Minh-Mạng ..*

Có người chủ-trương viết chữ đầu hoa và có gạch-nối : *Sĩ-tải, Lệ-thần, Gia-long, Minh-mạng...* Có người viết hoa hết, vì cho là đặc-danh, nhứt là niên-hiệu, khi xưa lại càng phải tôn-huý. Ông Léopold Cadière, trong bài *Tableau chronologique des dynasties annamites,* cũng viết hoa hết : *Nguyễn Phúc-Khoát, Thế-Tôn, Hiếu-Võ Hoàng-Đế...*

Qua những nhận-xét trên, để tiện việc nhứt-trí lối viết, chúng tôi thấy nên dùng gạch-nối giữa nhóm họ và tên để chỉ một người, và

nên viết hoa tất cả, luôn về biệt-hiệu, niên-hiệu để tôn-huý, đúng theo phong-tục Việt-Nam :

Sào-Nam Phan-Bội-Châu, Sĩ-Tải Trương-Vĩnh-Ký, Tiên-Điền Nguyễn-Du, Gia-Long, Minh-Mạng..,

Riêng giữa họ và biệt-hiệu và niên-hiệu, không dùng gạch-nối : *Phan Sào-Nam, Nguyễn Tiên-Điền, Lý Thái-Tổ, Lê Chiêu-Thống.*

Trên đây là ý kiến của chúng tôi, dám mong được lãnh ý quí vị học-giả cao-minh. (1)

LÊ-NGỌC-TRỤ
7/6/69

---

(1) *Phần địa-danh, vì đã đề-nghị mời ban Sử-địa thuyết-trình, nên chúng tôi không bàn đến.*

Trong công-việc soạn-thảo danh-từ, ỦY-BAN TRUNG-ƯƠNG SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN nhiều khi phải chọn-lựa giữa nhiều danh-từ gần nghĩa. Lý-do quyết-định trong sự chọn-lựa của Ủy-Ban có thể không hiển-nhiên, nhưng bao giờ cũng đã được cân-nhắc kỹ-lưỡng và căn cứ trên mục đích tìm những danh-từ sát-nghĩa và tương-ứng với mỗi danh từ ngoại quốc.

Tỉ-dụ :	Décomposition	sự phân-tích, phân-hóa
	Désagrégation	sự tan-rã
	Dégradation	sự giảng-cấp
	Désintégration	sự hủy-biến
	Destruction	sự phá-hủy
	Fission	sự phân-hạch

Mục « Tin-Tức Danh-Từ » này được thiết-lập để giới-thiệu cùng độc-giả một số danh-từ đáng chú-ý đã được Ủy-Ban chọn lựa cũng như lý-do của sự chọn-lựa.

Ước mong rằng việc làm này sẽ đưa tới sự góp ý-kiến của quí vị học-giả để cải-thiện danh-từ khi cần cải-thiện và khi danh-từ đã được chọn-lựa chính-xác để danh-từ được phổ biến và thống-nhất.

Bài 2* DANH-TỪ NGUYÊN-TỬ

ACTION MUTUELLE, ACTION RÉCIPROQUE. Ủy-Ban phân-biệt hai chữ *mutuel* và *réciproque*. *Mutuel* hàm-nghĩa trao-đổi

(*) *Bài 1 : Xem Nội-san Thông-tin số 1, trang 20.*

giữa *hai* hoặc *nhiều* vật, hoặc giữa *hai hoặc nhiều người*. *Réciproque* có nghĩa là xảy ra giữa *hai* người, *hai* nhóm, hay *hai* vật, và chỉ một tác-động tương-đương với tác-động nhận được. Vì lẽ đó, Ủy-Ban đề nghị dịch :

action mutuelle	*tác-động hỗ-tương*
action réciproque	*tác-động tương-giao*

ACTIVATEUR dịch là *chất tăng-hoạt* (chất gia-tăng hoạt-động). Chữ *stimulant* gần nghĩa được dịch là *chất hưng-phấn* (chất làm phấn-phát, hăng-hái lên).

ACTIVATION thông thường dịch là *sự tăng-hoạt*. Riêng về nguyên tử, *activation* có nghĩa là biến nguyên-tố không phóng-xạ thành nguyên-tố phóng-xạ nên Ủy-Ban dịch là *sự phóng-xạ-hóa*. Danh-từ *excitation* và *stimulation* gần nghĩa với *activation* được dịch là *kích-thích* và *kích-động*.

ACTIVITÉ thông thường dịch là sự, *độ tăng-hoạt*. Trong nguyên-tử, *activité* biểu-thị số hủy-biến hạch-tâm trong một đơn-vị thời-gian nên Ủy-Ban dịch là *phóng-xạ suất*.

AFFAIBLISSEMENT. Các danh-từ gần nghĩa là *atténuation, amortissement*, Ủy-Ban dịch chúng như sau :

affaiblissement	*sự làm yếu*
atténuation	*sự làm bớt*
amortissement	*sự chiết-giảm*

ALCHIMIE dịch là *thuật biến-kim*. Danh-từ luyện-kim (kỹ-nghệ) được dành để dịch danh-từ *métallurgie*.

BRUT. Danh-từ này được dịch là *nguyên*. Hai danh-từ gần nghĩa *net* và *réel* được dịch theo thứ tự là *thuần* và *thực*.

COLLISION. Danh-từ này hàm-nghĩa sự va-chạm giữa nhiều vật và được dịch là *xung-đụng*. Danh-từ *choc* chỉ sự va-chạm giữa hai vật với nhau được dịch là *đụng*. Danh-từ gần nghĩa *percussion* được dịch là *kích-đụng*, hàm ý như sự đụng gây nên bởi tác-động của một vật lên vật khác.

ÉCHANGE. Danh-từ *échange* gần nghĩa với *commutation* và *permutation*.

échange	*trao đổi*
commutation	*giao-hoán*
permutation	*hoán-vị*

ENTRETENIR dịch là *bảo-trì* thay vì *duy trì* vì đúng nghĩa hơn. *Bảo-trì* (保 持) có nghĩa là cầm giữ lại phù-hợp với *entretenir* còn *duy-trì* (維 持) mà nghĩa là *gìn-giữ* sát nghĩa với *maintenir* hơn.

ETALON dịch là *định-mẫu* thay vì là *mẫu* vì chữ *mẫu* dành để dịch danh-từ *échantillon* thì đúng hơn. Danh-từ *modèle* sẽ dịch là *kiểu-mẫu* và *prototype* là *mẫu-đầu*. (nguyên-mẫu)

IMPULSION. Danh-từ này thường được dịch là *xung-lực*. Ủy-Ban đề-nghị dịch là *xung-lượng*. vì *impulsion* không biểu-thị *lực* mà là độ *biến-thiên động-lượng* của vật ấy gây nên bởi lực (động-lượng bằng tích-số chất-lượng với vận-tốc).

MASSE. Danh-từ *masse* thường dịch là *khối lượng*. Ủy-Ban đề-nghị dịch là *chất-lượng* cho sát nghĩa hơn (質 量 : lượng của vật-chất).

METASTABLE Danh-từ *métastable* thường dịch là *giới-ổn*. Ủy-Ban đề-nghị dịch là *chuẩn an-định* cho sát nghĩa hơn.

MIGRATION. Ủy-Ban dịch *migration* là *thiên-di*. Chữ gần nghĩa *déplacement* được dịch là *xê-dịch, di-dịch*.

NEUTRON thường được dịch là *trung-hòa-tử*; Ủy-Ban đề-nghị nên phiên-âm là *neutron* vì tên các hạt sơ-đẳng đều đã được quốc-tế-hóa. Tuy nhiên, những tên đã được dịch và dùng từ lâu như *trung-hòa-tử* (neutron), *điện-tử* (électron) vẫn còn có thể được sử-dụng.

NOYAU. Ủy-Ban dịch chữ *noyau* là *nhân*, còn chữ *hạch tâm* được dành để dịch chữ *nucléaire*.

PROSPECTER. Danh-từ *prospecter* được dịch là *dò kiếm, dò tìm*. Các chữ gần nghĩa với *prospecter* là :

déceler	*phát-giác*
sonder	*dò, thăm-dò*
découvrir	*phát-kiến, tìm thấy, khám phá*
révéler	*phát-hiện, hiện-lộ (tiết-lộ)*

RADIATION. Danh-từ *radiation* thường được dịch là *bức-xạ* (輻 射), nhưng đúng ra phải đọc là *phúc-xạ* (輻 射). Chữ *phúc* có nghĩa là căm xe, hình dung rất đúng sự bắn xạ-tuyến ra khỏi nguồn phát-xạ.

Còn chữ *bức* có thể lầm lẫn với chữ *bức* (幅) là tấm mành, là hình vuông hay chữ nhật.

RÉFRACTION. Danh-từ *réfraction* thường dịch là *khúc-xạ* nay Ủy-Ban đề-nghị dịch là *chiết-xạ* vì chữ *chiết* (折 : bẻ gẫy) sát nghĩa hơn chữ *khúc* (曲 : cong). Vả lại *indice de réfraction* đã được dịch là *chiết-suất*.

SECTION, SECTION EFFICACE Danh-từ *section* đôi khi đã được dịch nhầm là *tiết-diện*, chính thực ra phải là *thiết-diện* (切 面) với *thiết* có nghĩa là *cắt*. Danh-từ *section efficace* được đề-nghị dịch là *thiết-diện hiệu-dụng* hay *tiệt-diện* (tiệt 截 có nghĩa là cắt đứt ngang).

SPÉCIFIQUE. Ủy - Ban đề - nghị dịch chữ *spécifique* là *chuyên - biệt,* còn chữ *riêng* được dành để dịch danh-từ *propre.*

STRUCTURE. *Structure* gần nghĩa với *constitution.* Ủy-Ban phân biệt hai chữ này và dịch chung như sau :

structure	*cơ-cấu*
constitution	*cấu-tạo*

TRANSMUTATION. Danh-từ *transmutation* hàm nghĩa là do sự phóng-xạ một hạch-tố biến thành hạch-tố khác, và như thế có sự dời vị-trí trong bảng phân hạng tuần hoàn các nguyên-tố, Ủy-Ban đề-nghị dịch chữ này là *chuyển-biến-dịch.* Chữ *mutation* sẽ dịch là *biến dịch.*

DANH - TỪ NGUYÊN - TỬ

Pháp - Việt

ĐÃ ĐƯỢC ỦY-BAN QUỐC-GIA SOẠN-THẢO DANH-TỪ CHUYÊN-MÔN DUYỆT-Y

CHỮ VIẾT TẮT

Dùng trong Danh-Từ Nguyên-Tử

a.	:	adijectif
f.	:	féminin
f. pl.	:	féminin pluriel
Gr.	:	Hy - lạp
Lat.	:	Latin
m.	:	masculin
m. pl.	:	masculin pluriel
préf.	:	préfixe
v.	:	verbe

A

1	ABERRATION, f.	Thu-sai ; biến-thức
2	— chromatique	Sắc thu-sai
3	— chromosomique	Biến-thức nhiễm-sắc-thể
4	ABONDANCE, f.	Độ phong-phú
5	— cosmique	Độ phong-phú-vũ trụ
6	— isotopique	Độ phong-phú đồng-vị
7	— moléculaire	Độ phong-phú phân-tử
8	— naturelle	Độ phong-phú thiên-nhiên
9	ABRASIF, m.	Chất mài-xát
10	ABRASION, f.	Sự mài-xát
11	ABRI, m.	Chỗ ẩn núp, hầm trú-ẩn
12	— anti-atomique	Hầm trú-ẩn tránh bom nguyên-tử
13	ABSOLU, a.	Tuyệt-đối
14	Activité —e	Phóng-xạ-suất tuyệt-đối
15	Âge —	Tuổi tuyệt-đối
16	Altitude —e	Cao-độ tuyệt-đối
17	ABSORBANT, m.	Chất hấp-thu
18	ABSORBANT, a.	Có tính hấp-thu
19	Barre —e	Thanh hấp-thu
20	Milieu —	Môi-trường hấp-thu

21	Pouvoir —	Năng-suất hấp-thu
22	Substance —e	Chất hấp-thu
23	ABSORBER, v.	Hấp-thu
24	ABSORBEUR, m.	Vật hấp-thu ; chất hấp-thu
25	— composé	Chất hấp-thu phức-hợp
26	— étalon	Chất hấp-thu định-mẫu
27	— étalonné	Vật hấp-thu định-chuẩn
28	— de neutrons	Chất hấp-thu neutron
29	— en plomb	Vật hấp-thu bằng chì
30	— par résonance	Chất hấp-thu cộng-hưởng
31	ABSORPTION, f.	Sự hấp-thu
32	— apparente	Sự hấp-thu biểu-kiến
33	— atomique	Sự hấp-thu nguyên-tử
34	— COMPTON	Sự hấp-thu COMPTON
35	— continue	Sự hấp-thu liên-tục
36	— critique	Sự hấp-thu tới-hạn
37	— d'énergie	Sự hấp-thu năng-lượng
38	— excessive	Sự hấp-thu quá độ
39	— exponentielle	Sự hấp-thu lũy-thừa
40	— gamma	Sự hấp-thu gama
41	— globale	Sự tổng-hấp-thu
42	— interne	Sự hấp-thu nội
43	— de neutrons	Sự hấp-thu neutron
44	— paramagnétique	Sự hấp-thu thuận-từ
45	— photoélectrique	Sự hấp-thu quang-điện

46	— propre	Sự hấp-thu riêng
47	— réelle	Sự hấp-thu thực
48	— relative	Sự hấp-thu tương-đối
49	— par resonance	Sự hấp-thu cộng-hưởng
50	— sélective	Sự hấp-thu chọn-lọc
51	— spectrale	Sự hấp-thu phồ
52	— volumétrique	Sự hấp-thu thề-tích
53	Analyse par —	Phép phân-giải bằng hấp-thu
54	Coefficient d' — atomique	Hệ-số hấp-thu nguyên-tử
55	Coefficient d' — efficace	Hệ-số hấp-thu hiệu-dụng
56	Coefficient d' — d'énergie	Hệ-số hấp-thu năng-lượng
57	Coefficient d' — d'énergie massique	Hệ-số hấp-thu chất-lượng
58	Courbe d' —	Đường hấp-thu
59	Discontinuité d' —	Sự gián-đoạn hấp-thu
60	Extraction par —	Sự ly-trích bằng hấp-thu
61	Libre parcours moyen d' —	Đoạn đường tự-do trung-bình hấp-thu
62	Section efficace d' —	Thiết-diện hiệu-dụng hấp-thu ; tiệt-diện hấp-thu
63	Spectre d' —	Phồ hấp-thu
64	ABSORPTIVITÉ, f.	Tính-hấp-thu ; độ hấp-thu
65	ACCÉLÉRATEUR, m.	Máy gia-tốc
66	— circulaire	Máy gia-tốc tròn
67	— de COCKCROFT-WALTON	Máy gia-tốc COCKCROFT-WALTON

68	— de collisions	Máy gia-tốc chùm đụng
69	— électrostatique	Máy gia-tốc tĩnh-điện
70	— électrostatique à montage multiplicateur	Máy gia-tốc tĩnh-điện mắc tăng-thế
71	— électrostatique à transporteur isolant	Máy gia-tốc tĩnh-điện dùng chất tải cách điện
72	— à grande énergie	Máy gia-tốc cao-năng
73	— à focalisation forte	Máy gia-tốc tiêu-tụ mạnh
74	— à haute fréquence	Máy gia-tốc cao-tần
75	— GREINACHER	Máy gia-tốc GREINACHER
76	— à impulsions	Máy gia-tốc xung-động
77	— à induction	Máy gia-tốc cảm-ứng
78	— d'ions	Máy gia-tốc ion
79	— intermédiaire	Máy gia-tốc trung-gian
80	— linéaire	Máy gia-tốc thẳng
81	— magnétique à résonance	Máy gia-tốc từ-cộng-hưởng
82	— à onde progressive	Máy gia-tốc sóng tiến dần
83	— de particules atomiques	Máy gia-tốc hạt nguyên-tử
84	— de particules chargées	Máy gia-tốc hạt mang điện
85	— à recouvrement de faisceaux	Máy gia-tốc chùm đụng
86	— à haute tension	Máy gia-tốc cao-thế
87	— VAN DE GRAAFF	Máy gia-tốc VAN DE GRAAFF
88	ACCÉLÉRATION, f.	Sự gia-tốc, độ gia-tốc
89	— absolue	Gia-tốc tuyệt-đối

90	— angulaire	Gia-tốc góc
91	— centrifuge	Gia-tốc ly-tâm
92	— centripète	Gia-tốc hướng-tâm
93	— par choc	Gia-tốc do sự đụng
94	— des ions	Gia-tốc ion
95	— linéaire	Gia-tốc dài
96	— normale	Gia-tốc pháp-tuyến
97	— de la pesanteur	Gia-tốc trọng-lực
98	— à potentiel constant	Gia-tốc đẳng-thế
99	— radiale	Gia-tốc xuyên-tâm
100	— par résonance	Gia-tốc cộng-hưởng
101	ACCÉLÉRER, v.	Gia-tốc, làm chóng dần, làm mau dần
102	ACCEPTEUR, m.	Thụ-nhận, chất thụ nhận
103	— d'ions	Thụ-nhận ion, chất thụ nhận ion
104	— Impureté de type —	Chất bẩn loại thụ-nhận
105	ACCIDENT, m.	Tai-nạn
106	— au démarrage	Tai-nạn lúc khởi-động
107	— nucléaire	Tai-nạn hạch-tâm
108	ACCIDENTEL, a.	Ngẫu-nhiên
109	ACCIDENTELLEMENT, adv.	Một cách ngẫu-nhiên
110	— distribué	Được phân-phối ngẫu-nhiên
111	ACCORD, m.	Sự hòa-hợp
112	— approximatif	Sự hòa-hợp gần đúng
113	— manuel	Sự hòa-hợp bằng tay

114	— par vernier	Sự hòa-hợp bằng du-xích
115	ACCORDÉ, a.	Hòa-hợp
116	Amplificateur —	Máy khuếch-đại hòa-hợp
117	ACCORDER, v.	Hòa-hợp
118	ACCOUPLEMENT, m.	Sự ghép cặp
119	ACCROISSEMENT, m.	Sự gia-tăng
120	— de l'énergie neutronique moyenne	Sự gia-tăng năng-lượng trung bình neutron
121	Facteur d' —	Thừa cố gia-tăng
122	ACCUMULATEUR, m.	Bình acu, bình chứa điện
123	ACCUMULATION, f.	Sự dồn chứa
124	Facteur d' —	Thừa-số dồn chứa
125	ACCUMULER, v.	Dồn chứa
126	ACÉTATE D'URANYLE	Acetat uranil
127	ACHROMATIQUE, a.	Tiêu-sắc
128	ACHROMATISME, f.	Tính tiêu-sắc
129	ACIDE, m.	Acid
130	— nucléique	Acid nuclic
131	— uranique	Acid uranic
132	ACIDO-RÉSISTANT, a.	Kháng acid
133	ACIER, m.	Thép
134	— au bore	Thép bor
135	— au carbone	Thép carbon
136	— doux	Thép mềm
137	— forgé	Thép rèn

138	— inoxydable	Thép không sét, thép không rỉ
139	— rapide	Thép nhanh
140	— trempé	Thép trui
141	ACTIF, a.	Hoạt-tính
142	Coeur —	Hoạt-tâm
143	Matière — ve	Hoạt-liệu
144	Milieu —	Môi-trường hoạt-tính, hoạt-môi
145	Réseau —	Hoạt-mạng
146	ACTINIDE, m.	Actinid
147	ACTINIUM, m.	Actinium
148	ACTINO-URANIUM, m.	Actino-uranium
149	ACTINON, m	Actinon
150	ACTION, f.	Tác-động, tác-dụng
151	— coulombienne	Tác-động COULOMB
152	— cumulative	Tác-động lũy-tích
153	— dipôle-dipôle	Tác-động lưỡng-cực lưỡng-cực
154	— de la lumière	Tác-động ánh-sáng
155	— mutuelle	Tác-động hỗ-tương, hỗ-tác
156	— — à cause de la configuration	Hỗ-tác do hình-thể
157	— — coulombienne	Hỗ-tác COULOMB
158	— — de BLOCH	Hỗ-tác BLOCH
159	— — d'échange	Hỗ-tác trao-đổi
160	— — de FERMI	Hỗ-tác FERMI
161	— — nucléaire	Hỗ-tác hạch-tâm

162	— — entre spins	Hỗ-tác giữa spin
163	— — entre spin et orbite	Hỗ-tác spin-quĩ-đạo
164	— protectrice	Tác-động bảo-vệ
165	— des radiations	Tác-động của phúc-xạ
166	— réciproque	Tác-động tương-giao, tương-tác
167	— — de deux corps	Tương-tác lưỡng-thể
168	— — magnétique	Tương-tác từ
169	— — neutron-électron	Tương-tác neutron-electron
170	— — neutron-proton	Tương-tác neutron-proton
171	— — de polarisation des molécules	Tương-tác phân-cực phân-tử
172	— — quantifiée	Tương-tác nguyên-lượng-hóa
173	— — universelle	Tương-tác phổ-quát
174	— — vectorielle	Tương-tác vector
175	— en retour	Tác-động phản-hồi
176	ATIVATEUR, m.	Chất tăng-hoạt
177	— de luminescence	Chất tăng-hoạt phát-quang
178	ATIVATION, f.	Sự tăng-hoạt ; sự phóng-xạ-hóa
179	— de l'air	Sự phóng-xạ-hóa không-khí
180	— par neutrons thermiques	Sự phóng-xạ-hóa bởi neutron nhiệt
181	— par résonance	Sự phóng-xạ-hóa bởi cộng-hưởng
182	Agent d' —	Tác-nhân tăng-hoạt
183	Analyse par —	Phép phân-giải bằng phóng-xạ-hóa
184	d' —	Đường phóng-xạ-hóa

185	Energie d' —	Năng-lượng phóng-xạ-hóa
186	Section efficace d' —	Thiết-diện hiệu-dụng phóng-xạ-hóa
187	ACTIVER, v.	Tăng-hoạt
188	ACTIVÉ, a.	Tàng-hoạt
189	— au thallium	Tăng-hoạt bởi talium
190	ACTIVIMÈTRE, m.	Phóng-xạ-kế
191	— pour l'eau	Thủy phóng-xạ-kế
192	— pour effluents	Phóng-xạ-kế phát-tán
193	— pour gaz	Khí phóng-xạ-kế
194	— médical	Phóng-xạ-kế y-khoa
195	— à passeur automatique	Phóng-xạ-kế có máy thay tự-động
196	ACTIVITÉ, f.	Sự, độ hoạt-động ; phóng-xạ-xuất
197	— absolue	Phóng-xạ-suất tuyệt-đối
198	— alpha	Phóng-xạ-suất alpha
199	— beta	Phóng-xạ-suất beta
200	— flile	Phóng-xạ-suất con
201	— finale	Phóng-xạ-suất cuối
202	— gamma	Phóng-xạ-suất gama
203	— induite	Phóng-xạ-suất ứng
204	— maximum	Phóng-xạ-suất cực-đại
205	— naturelle	Phóng-xạ-suất thiên-nhiên
206	— nucléaire massique	Phóng-xạ-suất chất-lượng
207	— nucléaire volumique	Phóng-xạ-suất thể-tích
208	— provoquée par neutron	Phóng-xạ-suất gây bởi neutron
209	— radioactive	Tính phóng-xạ

210	— résiduelle	Phóng-xạ-suất còn sót
211	— de saturation	Phóng-xạ-suất bão-hòa
212	— saturée par neutrons thermiques	Phóng-xạ-suất bão-hòa bởi neutron nhiệt
213	— spécifique	Phóng-xạ-suất chuyên-biệt
214	— spécifique de l'élément	Phóng-xạ-suất chuyên-biệt nguyên-tố
215	— spécifique de l'isotope	Phóng-xạ-suất chuyên-biệt đồng-vị
216	— spécifique par élément-gramme	Phóng-xạ-suất chuyên-biệt mỗi nguyên-tố gram
217	— spécifique totale	Phóng-xạ-suất chuyên-biệt toàn-phần
218	— de vie courte	Phóng-xạ-suất đoản-sinh
219	ADAPTABILITÉ, f.	Khả-năng điều-hợp
220	ADAPTATION, f.	Sự điều-hợp
221	— de fréquence	Sự điều-hợp tần-số
222	ADDITION, f.	Sự cộng ; sự thêm
223	— d'entraineur	Sự thêm chất lôi cuốn
224	— d'indicateur	Sự thêm chất chỉ điểm
225	ADELPHOLITE f.	Adelpholit
226	ADHÉRENCE, f.	Sự bám vào, sự dính vào, độ bám
227	ADHÉSION, f.	Sức bám vào, sức dính vào
228	ADIABATIQUE, a.	Đoạn-nhiệt
229	Compression —	Sự ép đoạn-nhiệt
230	Invariant —	Hằng-lượng đoạn-nhiệt

231	Loi —	Định luật đoạn-nhiệt
232	ADION, m.	Adion, ion ngoại-hấp
233	ADMINISTRATION, f	Sự cho dùng
234	— par voie orale	Sự cho uống
235	ADMISSION, f.	Sự hấp-nạp
236	ADMISSIBLE, a.	Khả-dung
237	Dose —	Phân-lượng khả-dung
238	ADSORBABILITÉ, f.	Khả-năng ngoại-hấp
239	ADSORBANT, m.	Chất ngoại-hấp
240	ADSORBAT, m.	Ngoại-hấp-phẩm
241	ADSORBER, v.	Ngoại-hấp
242	ADSORPTION, f.	Sự ngoại-hấp
243	— chromatographique	Sự ngoại-hấp sắc-ký
244	— interne	Sự ngoại-hấp bên trong
245	— par résine échangeuse d'ions	Sự ngoại-hấp do resin trao-đổi ion
246	— superficielle	Sự ngoại-hấp ngoài mặt
247	AÉRER, v.	Thông khí
248	AÉROSOL, m.	Aerosol
249	— radioactif	Aerosol phóng-xạ
250	AESCHYNITE, f.	Aeschinit
251	AFFAIBLISSEMENT, m.	Sự làm yếu
252	— des rayonnements	Sự làm yếu phúc-xạ
253	AFFINITÉ, f.	Thân-lực
254	— chimique	Thân-lực hóa-học

255	— électronique	Thân-lực điện-tử
256	ÂGE, m.	Thời-đại ; tuổi
257	— absolu	Tuổi tuyệt-đối
258	— d'argon	Tuổi argon
259	— atomique	Thời-đại nguyên-tử
260	— chimique	Tuổi hóa-học
261	— géologique	Tuổi địa-chất
262	— d'ionium	Tuổi ionium
263	— de plomb	Tuổi chì
264	— radioactif	Tuổi phóng-xạ
265	— de radiocarbone	Tuổi carbon phóng-xạ
266	— stratigraphique	Tuổi địa-tầng
267	Équation de l' —	Phương-trình tuổi
268	Théorie de l' — de FERMI	Thuyết tuổi FERMI
269	AGENT, m.	Tác-nhân
270	— d'activation	Tác-nhân tăng-hoạt
271	— d'addition	Tác-nhân cộng
272	— de contamination radioactive	Tác-nhân nhiễm-xạ
273	— décontaminant	Tác-nhân tẩy-xạ
274	— d'extraction	Tác-nhân ly-trích
275	— de protection	Tác-nhân bảo-vệ
276	— de réaction	Tác-nhân phản-ứng
277	— de refroidissement	Tác-nhân làm nguội
278	— réducteur	Tác-nhân hoàn-nguyên

279	— de rétention	Tác-nhân lưu-trì
280	— de transfert de la chaleur	Tác-nhân chuyền nhiệt
281	— salin	Tác-nhân muối
282	AGIR, v.	Tác-dụng, tác-động
283	AGITATEUR, m.	Đũa khuấy, máy khuấy, máy lắc
284	AGITATION, f.	Sự khuấy, sự náo-động
285	— thermique	Sự náo-động nhiệt
286	AGITER, v.	Khuấy, lắc
287	AGRANDISSEMENT	Sự phóng-đại, số phóng-đại
288	— angulaire	Số phóng-đại góc
289	AGRANULOCYTOSE, f.	Sự khiếm-diện granulocit
290	AIGUILLE, f.	Kim, thanh nhỏ
291	— aimantée	Kim nam-châm
292	— de combustible	Thanh nhiên-liệu nhỏ
293	— de radium	Kim radium
294	AIMANT, m.	Nam-châm
295	— artificiel	Nam-châm nhân-tạo
296	— en fer à cheval	Nam-châm hình móng ngựa
297	— naturel	Nam-châm thiên-nhiên
298	AIR, m.	Không-khí, khí trời
299	— ambiant	Không-khí xung quanh
300	— comprimé	Không-khí ép, nén
301	— sous conditions normales	Không-khí ở điều-kiện nguyên-chuẩn

302	— conditionné	Không-khí điều-hòa
303	— contaminé	Không-khí nhiễm-xạ
304	— de refroidissement	Không-khí làm nguội
305	— réfrigérant	Không-khí làm lạnh, không-khí sinh hàn
306	— vicié	Không-khí trược (trọc)
307	AIRE, f.	Diện-tích
308	— de cible	Diện-tích bia
309	— de diffusion	Diện-tích khuếch-tán
310	— d'émission	Diện-tích phát-xạ
311	— de migration	Diện-tích thiên-di
312	— de ralentissement	Diện-tích giảm-tốc
313	— de section	Diện-tích thiết-diện
314	— de transfert de chaleur	Diện-tích chuyển-nhiệt
315	Élément d' —	Phần-tử diện-tích
316	AJUSTABLE, a.	Hiệu-chỉnh được
317	AJUSTAGE, m.	Sự bổ-chính
318	— du zéro	Sự bổ-chính điểm zero
319	— à zéro	Sự bổ-chính về điểm zero
320	AJUSTEMENT, m.	Sự hiệu-chính, sự bổ-chính
321	— de la réactivité	Sự hiệu-chính độ phản-ứng
322	— par shimme	Sự bổ-chính (lò phản-ứng)
323	AJUSTER, v.	Hiệu-chỉnh
324	ALARME, f.	Sự báo nguy
325	— de radioactivité dangereuse	Sự báo nguy phóng-xạ

326	ALBEDO, m.	Albedo, Phản-chiếu-suất
327	Tenseur d' —	Tensor albedo
328	ALCHIMIE, f.	Thuật biến-kim
329	ALÉATOIRE, a.	Bấp-bênh
330	ALIGNEMENT, m.	Sự sắp-hàng
331	— magnétique nucléaire	Sự sắp-hàng từ hạch-tâm
332	ALIGNER, v.	Sắp-hàng
333	ALIMENTATION, f.	Sự dưỡng-cấp, sự cung-cấp, dưỡng liệu
334	— des barres de réglage	Sự dưỡng-cấp thanh điều-chuẩn
335	— d'énergie	Sự cung-cấp năng-lượng
336	— haute fréquence	Sự cung-cấp điện-thế cao-tần
337	— en tension	Sự cung-cấp điện-thế
338	ALIMENTER, v.	Dưỡng-cấp, cung-cấp
339	ALIQUOT, f.	Ước-phần
340	ALLANITE, f.	Alanit
341	ALLÈLE, m.	Di-thể tương-hình
342	ALLÈLISME, f.	Sự tương-hình
343	ALLIAGE, m.	Hợp-kim
344	— d'aluminium	Hợp-kim nhôm
345	— liquide	Hợp-kim lỏng
346	— résistant à chaud	Hợp-kim chịu nóng
347	— de sodium et potassium	Hợp-kim natrium và kalium
348	— de thorium et uranium	Hợp-kim thorium và uranium
349	— de tungstène	Hợp-kim tungsten

350	— d'uranium et zirconium	Hợp-kim uranium và zirconium
351	ALLOBARE, m.	Thù-trọng-tố
352	ALLOCHROMATIQUE, a.	Tạp-sắc
353	ALLONGEMENT, m.	Sự giãn, độ giãn
354	— du à l'irradiation	Sự giãn do chiếu-xạ
355	— relatif	Độ giãn tương-đối
356	— à la rupture	Sự giãn tới đứt
357	ALLOTROPIE, f.	Tính thù-hình
358	ALPHA, m.	Alpha
359	Activité —	Phóng-xạ-suất alpha
360	Bombardement par des particules —	Sự bắn bằng hạt alpha
361	Compteur —	Máy đếm alpha
362	Désintégration —	Sự hủy-biến alpha
363	Emetteur —	Nguồn phát-xạ alpha
364	Emission —	Sự phát-xạ alpha
365	Modèle — du noyau	Kiểu-mẫu alpha của nhân
366	Noyau émetteur —	Nhân phát-xạ alpha, hạch-tâm phát xạ alpha
367	Particule —	Hạt alpha
368	Rayons —	Các tia alpha
369	Spectromètre —	Phổ-kế alpha
370	Tube compteur —	Ống đếm alpha
371	ALPHATOPIQUE, a.	Alpha di-vị
372	ALPHATRON, m.	Alphatron

373	ALTÉRATION, f.	Sự biến-tính
374	— par les rayonnements	Sự biến-tính do phúc-xạ
375	ALTERNANCE, f.	Sự luân-phiên, bán-chu-kỳ
376	ALTITUDE, f.	Cao-độ
377	— absolue	Cao-độ tuyệt-đối
378	— critique	Cao-độ tới-hạn
379	— d'explosion	Cao-độ nổ
380	Courbe d' —	Đường cao-độ
381	Effet d' —	Hiệu-ứng cao-độ
382	ALUMINE, f.	Alumin
383	ALUMINIUM, m.	Aluminium, nhôm
384	AMAS, m.	Đống, chòm
385	— cellulaire	Đống tế-bào
386	— ionique	Chòm ion
387	AMBERLITE, m.	Amberlit
388	AMBIANCE, f.	Sự xung-quanh
389	Contamination de l' —	Sự nhiễm-xạ xung-quanh
390	AMBIANT, a.	Xung-quanh
391	Air —	Không-khí xung-quanh
392	AMÉLIORATION, f.	Sự cải-thiện
393	AMÉRICIUM, m.	Americium
394	AMIANTE, m.	Amian, thạch-miên
395	Laine d' —	Len thạch-miên
396	AMNIOGRAPHIE, f.	Phép thai-bào-ký
397	AMORÇAGE, m.	Sự mồi, sự khơi mào

398	— d'oscillations	Sự khơi-mào dao-động
399	AMORPHE, a.	Vô-định-hình
400	AMORTISSEMENT, m.	Sự tắt-dần
401	— d'une impulsion	Sự tắt-dần một xung-động
402	— magnétique	Sự tắt-dần từ-tính
403	Anti-	Sự chống tắt-dần
404	AMPANGABÉITE, f.	Ampagabeit
405	AMPHOTÈRE, a.	Lưỡng-tính
406	AMPLIFICATEUR,	Máy khuếch-đại
407	— accordé	Máy khuếch-đại hòa-hợp
408	— additionneur	Máy khuếch-đại cộng
409	— de balayage	Máy khuếch-đại quét
410	— à large banbe	Máy khuếch-đại có dải rộng
411	— cathodique	Máy khuếch-đại catob, máy khuếch đại âm-cực
412	— de charges	Máy khuếch-đại điện-tích
413	— compensé	Máy khuếch-đại bù-trừ
414	— à condensateur vibrant	Máy khuếch đại có tụ-điện rung
415	— du courant d'un vibreur	Máy khuếch-đại dòng điện của máy rung
416	— de courants faibles	Máy khuếch-đại dòng điện yếu.
417	— à échange de fréquence	Máy khuyếch-đại trao-đôi tần-số
418	— enregistreur	Máy khuyếc đại ghi
419	— à deux étages	Máy khuyếch-đại hai tầng
420	— à plusieurs étages	Máy khuếch-đại nhiều tầng

421	— à étage unique	Máy khuếch-đại độc-tầng
422	— à fenêtre	Máy khuếch-đại có cửa sổ
423	— de flux	Máy khuếch-đại thông-lượng
424	— à hacheur	Máy khuếch-đại cắt xén
425	— à impédance négative	Máy khuếch-đại tổng-trở-âm
426	— d'impulsions	Máy khuếch-đại xung-động
427	— à impulsion de courant	Máy khuếch-đại xung-động điện
428	— d'impulsions à large bande	Máy khuếch-đại xung-động có dải rộng
429	— linéaire d'impulsions	Máy khuếch-đại thẳng xung-động
430	— linéaire pour courant continu	Máy khuếch-đại thẳng cho điện một chiều
431	— linéaire à seuil	Máy khuếch-đại thẳng có thềm
432	— logarithmique pour courant continu	Máy khuếch-đại logarit cho điện một chiều
433	— logarithmique d'impulsions	Máy khuếch-đại xung-động logarit
434	— magnétique	Máy khuếch-đại từ-tính, máy khuếch-đại-từ
435	— de mesure	Máy khuếch-đại đo-lường
436	— moyenne fréquence à bande étroite	Máy khuếch-đại trung-tần có dải hẹp
437	— microphonique	Máy khuếch-đại vi-âm
438	— de période	Máy khuếch-đại chu-kỳ
439	— proportionnel	Máy khuếch-đại tỉ-lệ

440	— de puissance	Máy khuếch-đại công-suất
441	— en quadrature de phase	Máy khuếch-đại có phaz vuông góc
442	— à résonance	Máy khuếch-đại cộng-hưởng
443	— à seuil	Máy khuếch-đại có thềm
444	— sigma	Máy khuếch-đại sigma
445	— symétrique	Máy khuếch-đại đối-xứng
446	— tampon	Máy khuếch-đại đệm
447	— de tension	Máy khuếch-đại điện-thế
448	— à thyratron	Máy khuếch-đại có tiratron
449	— à tubes	Máy khuếch-đại có đèn
450	— à vibrateur	Máy khuếch-đại có bộ phận rung
451	— de WILLIAMSON	Máy khuếch-đại WILLIAMSON
452	AMPLIFICATION, f.	Sự khuếch-đại
453	— en milieu gazeux	Sự khuếch-đại trong môi-trường khí
454	— préférentielle	Sự khuếch-đại đặc-ưu
455	— de puissance	Sự khuếch-đại công-suất
456	— de tension	Sự khuếch-đại điện-thế
457	Circuit d' —	Mạch khuếch-đại
458	Facteur d' —	Thừa-số khuếch-đại
459	AMPLITUDE, f.	Biên-độ
460	— brute	Biên-độ nguyên
461	— complexe	Biên-độ tạp
462	— de diffusion	Biên-độ khuếch-tán

463	— de diffusion cohérente	Biên-độ khuếch-tán điều-hợp
464	— de diffusion magnétique	Biên-độ khuếch-tán từ-tính, biên độ khuếch-tán-từ
465	— de diffusion nucléaire	Biên-độ khuếch-tán hạch-tâm
466	— des impulsions de comptage	Biên-độ xung-động đếm
467	— moyenne d'impulsions	Biên-độ xung-động trung-bình
468	— nette	Biên-độ thuần
469	— réelle	Biên-độ thực
470	— totale de diffusion	Biên-độ khuếch-tán toàn-phần
471	— de vibration	Biên-độ chấn-động
472	Analyseur d' —	Máy phân-giải biên-độ
473	AMPOULE, f.	Ống bầu, bóng, ống
474	— de cadran	Bóng đèn bảo
475	— à décantation	Ống bầu để lóng
476	— électrique	Bóng đèn điện
477	— injectable	Thuốc ống để chích
478	ANALOGIE, f.	Sự tương-đồng
479	— électrique	Sự tương-đồng điện
480	— électro-mécanique	Sự tương-đồng điện-cơ
481	ANALYSE, f.	Sự phân-giải, giải-tích
482	— par absorption	Sự phân-giải bằng hấp-thu
483	— par activation	Sự phân-giải bằng phóng-xạ-hóa
484	— par activation neutronique	Sự phân-giải bằng phóng-xạ-hóa do neutron

485	— biochimique	Sự phân-giải sinh-hóa-học
486	— chimique	Sự phân-giải hóa-học
487	— par déplacement	Sự phân-giải bằng di-dịch
488	— par diffraction	Sự phân-giải bằng nhiễu-xạ
489	— par dilution isotopique	Sự phân-giải bằng pha-loãng đồng-vị
490	— élémentaire	Sự phân-giải nguyên-tố
491	— par élution	Sự phân-giải bằng dung-ly
492	— d'un faisceau ionique	Sự phân-giải chùm ion
493	— de FEATHER	Sự phân-giải FEATHER
494	— de FERMI	Sự phân-giải FERMI
495	— de FOURIER	Giải-tích FOURIER
496	— des gaz	Sự phân-giải khí
497	— granulométrique	Sự phân hạt
498	— gravimétrique	Sự phân-giải trọng-lượng
499	— harmonique	Sự giải-tích điều-hòa
500	— isotopique	Sự phân-giải đồng-vị
501	— macroscopique à rayons X	Sự phân-giải thô-đại bằng tia X
502	— magnétique	Sự phân-giải từ-tính, sự phân-giải từ
503	— de masse	Sự phân-giải chất-lượng
504	— micro-chimique	Sự phân-giải vi-hóa-học
505	— microscopique	Sự phân-giải vi tế
506	— moléculaire	Sự phân-giải phân-tử

507	— des phases	Sự phân-giải phaz, sự phân-giải vị-tướng
508	— physique	Sự phân-giải vật-lý
509	— par porteur	Sự phân-giải bằng chất tải
510	— par précipitation	Sự phân-giải bằng trầm-hiện
511	— qualitative	Sự phân-giải định-tính
512	— quantitative	Sự phân-giải định-lượng
513	— radiochimique	Sự phân-giải hóa-học phúc-xạ
514	— par radiocristallographie	Sự phân-giải bằng xạ-tinh-thể
515	— radiométrique	Sự phân-giải bằng phép đo phúc-xạ
516	— rapide	Sự phân-giải nhanh
517	— par rayons canaux	Sự phân-giải bằng tia ống
518	— de rayonnement	Sự phân-giải phúc-xạ
519	— par rétention	Sự phân-giải lưu-trì
520	— sanguine	Sự phân-giải máu
521	— spectrale	Sự phân-giải phổ
522	— spectro-chimique	Sự phân-giải phổ-hóa-học
523	— statistique	Sự phân-giải bằng thống-kê
524	— de structure	Sự phân-giải cơ-cấu
525	— thermique	Sự nhiệt-phân-giải
526	— par traceur	Sự phân-giải bằng chất vết
527	ANALYSEUR, m.	Máy phân-giải
528	— d'amplitude	Máy phân-giải biên-độ

529	— d'amplitude multi-canal à mémoire	Máy phân-giải đa-kinh có bộ-phận nhớ
530	— d'anticoincidence	Máy phân-giải phản-trùng-phùng
531	— à canal unique	Máy phân-giải độc-kinh
532	— à plusieurs canaux	Máy phân-giải nhiều kinh
533	— de coincidence	Máy phân-giải trùng-phùng
534	— différentiel	Máy phân-giải vi-phân
535	— électrostatique	Máy phân-giải tĩnh-điện
536	— d'impulsions	Máy phân-giải xung-động
537	— d'isotopes	Máy phân-giải đồng-vị
538	— de masse	Máy phân-giải chất-lượng
539	— de temps	Máy phân-giải thời-gian
540	— de temps de transit	Máy phân-giải thời-gian di-chuyển
541	— de vitesse	Máy phân-giải vận-tốc
542	ANAPHASE, f.	Tiến-kỳ
543	ANAPHORÈSE, f.	Dương-cực vịnh-động
544	ANDROGÉNIE, f.	Sự dương-sinh
545	ANÉMIE, f.	Chứng thiếu máu
546	ANGIOCARDIOGRAPHIE, f.	Mạch-tâm động-ký pháp
547	ANGIOGRAPHIE, f.	Mạch-động-ký pháp
548	ANGLE, m.	Góc
549	— d'avance	Góc tiến
550	— azimuthal	Góc phương-vị
551	— de BRAGG	Góc BRAGG
552	— de convergence	Góc hội-tụ

553	— de déplacement	Góc di-dịch, góc dời
554	— de déviation	Góc lệch
555	— de diffracton	Góc nhiễu-xạ
556	— de diffusion	Góc khuếch-tán
557	— de divergence	Góc phân-kỳ
558	— entre deux directions	Góc giữa hai phương
559	— d'émergence	Góc ló
560	— d'émission	Góc phát-xạ
561	— d'entrée	Góc vào
562	— d'incidence	Góc tới
563	— d'incidence rasante	Góc tới là
564	— d'observation	Góc quan-sát
565	— d'ouverture	Góc mở
566	— de phase de parcours	Góc pha lộ-trình
567	— de projection	Góc của độ chiếu
568	— projeté	Góc chiếu
569	— de réflexion	Góc phản-xạ (góc phản chiếu)
570	— de réfraction	Góc chiết-xạ (góc khúc xạ)
571	— de retard	Góc trễ
572	— de rotation	Góc quay
573	— solide	Góc khối
574	— de transit	Góc di-chuyển
575	— de valence	Góc hóa-trị
576	— visuel	Góc trông
577	— zénithal	Góc thiên-đỉnh

578	ANGSTROM, m.	Angstrom
579	ANGULAIRE, a	Thuộc về góc
580	Accélération —	Gia-tốc góc
581	Agrandissement —	Số phóng-đại góc
582	Corrélation —	Sự tương-quan góc
583	Dépendance — des coincidences	Sự phụ-thuộc góc của các trùng-phùng
584	Dépendance — de la diffusion	Sự phụ-thuộc góc của khuếch-tán
585	Distribution —	Sự phân-bố góc
586	Énergie cinétique —	Động-năng góc
587	Fréquence —	Tần-số góc
588	Impulsion —	Xung-động góc
589	Résolution —	Sự giải góc
590	ANION, m.	Anion
591	ANISOTROPE, a.	Bất-đẳng-phương (bất-đẳng-hướng)
592	Émission —	Sự phát-xạ bất-đẳng-phương
593	ANISOTROPIE, f.	Tính bất-đẳng-phương
594	— d'un réseau	Mạng bất-đẳng-phương
595	ANNEAU, m.	Vòng
596	— de garde	Vòng bảo-vệ
597	— de RASCHIG	Vòng RASCHIG
598	— de stockage	Vòng trữ
599	ANNÉE-LUMIÈRE, f	Quang-niên
600	ANNERODITE, f.	Anerodit

601	ANNIHILATION, f.	Sự tiêu diệt
602	— d'un photon	Sự tiêu-diệt một photon
603	— de deux quanta	Sự tiêu-diệt hai lượng-tử
604	— en vol	Sự tiêu-diệt lúc đang bay
605	Photon d'—	Photon tiêu-diệt
606	Quantum gamma d'—	Lượng-tử gama tiêu-diệt
607	Radiation d'—	Phúc-xạ tiêu-diệt (bức-xạ tiêu-diệt)
608	ANODE, f.	Anod, dương-cực
609	— de KUNSMAN	Anod KUNSMAN
610	— oblique	Anod xiên
611	— pointue	Anod nhọn
612	ANOMAL, a.	Bất-bình-thường
613	ANOMALIE, f.	Sự bất-bình-thường, sự bất-thường
614	— héréditaire	Sự bất-bình-thường di-truyền
615	— de structure	Sự bất-bình-thường cơ-cấu
616	ANORMAL, a.	Bất-thường
617	ANTHROPORADIAMÈTRE, m.	Phúc-xạ toàn-thân-kế
618	— à analyseur d'amplitude	Phúc-xạ toàn-thân-kế có máy phân giải biên-độ
619	ANTHROPORADIOCARTOGRAPHIE, f.	Phép phúc-xạ toàn-thân đồ-ký
620	ANTICATHODE, f.	Đối-catod, đối-âm-cực
621	ANTICOINCIDENCE, f.	Sự phản-trùng-phùng

622	Analyseur d' —	Máy phân-giải phản-trùng-phùng
623	Compteur à —	Máy đếm phản-trùng-phùng
624	Circuit d'—	Mạch phản-trùng-phùng
625	ANTICOMMUTATIF, a.	Phản-giao-hoán
626	ANTICORROSIF, a.	Chống ăn mòn
627	ANTI-ÉLECTRON, m.	Đối-electron
628	ANTIFERROMAGNÉTIQUE, a.	Đối-thiết-từ
629	ANTI-HYPÉRON, m.	Đối-hiperon
630	ANTIMATIÈRE, f.	Đối-vật-chất
631	ANTIMÉSON, m.	Đối-méson
632	ANTIMOINE, m.	Antimon
633	ANTINEUTRINO, m.	Đối-neutrino
634	ANTINEUTRON, m.	Đối-neutron
635	ANTINUCLÉON, m.	Đối-nucleon
636	ANTIPARALLÈLE, a.	Đối-song
637	ANTIPARTICULE, f.	Đối-hạt
638	ANTIPROTON, m.	Đối-proton
639	ANTIRÉACTIVITÉ, f.	Độ giảm phản-ứng
640	ANTIRÉSONANT, a.	Phản-cộng-hưởng
641	ANTISYMÉTRIQUE, a.	Phản-đối-xứng
642	ANTRAXOLITE, f.	Antraxolit
643	APÉRIODIQUE, a.	Phi-chu-kỳ
644	Variation —	Sự biến-thiên phi-chu-kỳ
645	APLATISSEMENT, m.	Sự làm giẹp

646	— du flux	Sự làm giẹp thông-lượng
647	Rayon d' — —	Bán kính vùng giẹp thông-lượng
648	Zone d' — —	Vùng giẹp thông-lượng
649	APPAREIL, m.	Máy, bộ máy
650	— d'alimentation stabilisé	Máy cung-cấp an-định
651	— d'anti-parasitage	Máy trừ ký-sinh
652	— chargé de radium	Máy chứa radium
653	— chargé de radon	Máy chứa radon
654	— de chargement	Máy nạp
655	— chargeur-indicateur	Máy nạp điện và chỉ-thị
656	— de chauffage	Máy nấu
657	— de contrôle	Máy kiểm-soát
658	— détecteur	Máy dò
659	— à diffraction	Máy nhiễu-xạ
660	— de diffusions à plusieurs étages	Máy khuyếch-tán nhiều tầng
661	— de distillation	Máy chưng-cất, máy cất
662	— d'étalonnage	Máy định-chuẩn
663	— d'extraction	Máy ly-trích
664	— à fluorographie	Máy huỳnh-quang-ký
665	— indicateur	Máy chỉ-thị
666	— à irradiation par rayons X	Máy chiếu-xạ dùng tia X.
667	— logarithmique	Máy ghi theo logarit
668	— de mesure	Máy đo-lường

769	—	de mesure d'amplitude	Máy đo biên-độ
670	—	de mesure de la contamination	Máy đo nhiễm-xạ
671	—	de mesure du flux neutronique	Máy đo thông-lượng neutron
672	—	de mesure d'intensité	Máy đo cường-độ
673	—	de mesure précision	Máy đo chính-xác
674	—	de mesure des radiations	Máy đo phúc-xạ
675		de mesure de la valeur moyenne	Máy đo trị-số trung-bình
676	—	porte-radium	Máy gắn radium
677	—	de prélèvement 8 heures	Máy lấy mẫu sau 8 giờ
678	—	à préréglage	Máy tiên-điều-chuẩn
679		de radiophotographie	Máy xạ-ảnh-ký
680	—	de refroidissement à air	Máy làm nguội bằng không-khí
681	—	de réglage	Máy điều-chuẩn
682	—	de réglage automatique	Máy điều-chuẩn tự-động
633	—	de signalisation	Máy báo-hiệu
684	—	standard	Máy định-chuẩn
685	—	de sureté auxiliaire	Máy an-toàn phụ
686	—	de surveillance	Máy giám-thị

687	— pour télécuriethérapie	Máy viễn-curie-trị-liệu
688	— à téléindication	Máy viễn-chỉ-thị
689	APPARITION, f.	Sự xuất-hiện
690	Potentiel d' —	Thế xuất-hiện
691	APPAUVRI, a.	Hóa-nghèo
692	Matière —e	Vật-chất hóa-nghèo
693	APPAUVRISSEMENT, m.	Sự hóa-nghèo
694	APPLICATION, f.	Sự ứng-dụng, sự áp-dụng, sự áp vào
695	APPLICATEUR, m.	Máy áp
696	— bêta	Máy áp nguồn bêta
697	APPORT, m.	Sự đem đến, sự mang đến
698	APPRÉCIATION, f.	Sự xét-định
699	APPROCHE, f.	Sự tới-gần
700	— sous-critique	Sự tới-gần non-hạn
701	APPROXIMATIF, a,	Phỏng-chừng
702	Accord —	Sự hòa-hợp phỏng-chừng
703	APPROXIMATION, f.	Sự phỏng-chừng, sự gần đúng ; sự ước-chừng
704	— de BORN	Sự phỏng-chừng BORN
705	— de HEISENBERG	Sự phỏng-chừng HEISENBERG
706	— relativiste	Sự phỏng-chừng theo thuyết tương đối
707	— non relativiste	Sự phỏng-chừng không theo thuyết tương đối
708	— successives	Sự gần đúng liên tiếp

709 APPUI, m.	Dựa ; tựa
710 ARC, m.	Hồ-quang
711 — de décharge	Hồ-quang phóng-điện
712 — producteur d'ions	Hồ-quang tạo-ion
713 — à basse tension	Hồ-quang điện-thế thấp
714 — unipolaire	Hồ-quang đơn-cực
715 ARÉOLAIRE, a.	(Thuộc về) Diện-tích
716 Vitesse —	Tốc-độ diện-tích
717 ARÊTE, f.	Sườn
718 d'absorption	Sườn hấp-thu
719 — de réfraction	Sườn chiết-xạ (Sườn khúc-xạ)
720 ARGENT, m.	Argentum, bạc
721 ARGON, m.	Argon
722 ARME, f.	Vũ-khí
723 — atomique	Vũ-khí nguyên-tử
724 — de destruction massive	Vũ-khí tàn-phá rộng lớn
725 — à hydrogène	Vũ-khí hidrogen
726 — nucléaire	Vũ-khí hạch-tâm
727 — nucléaire tactique	Vũ-khí hạch-tâm chiến-thuật
728 — thermonucléaire	Vũ-khí nhiệt-hạch-tâm
729 ARRACHEMENT, m.	Sự bứt
730 — d'un électron	Sự bứt một điện-tử
731 ARRANGEMENT, m.	Sự xếp-đặt. Sự sắp-xếp. Sự chỉnh-hợp

732	— atomique	Sự xếp-đặt nguyên-tử
733	— critique	Sự sắp-xếp tới-hạn
734	— en forme de réseau	Sự sắp-xếp thành mạng
735	ARRANGER, v.	Xếp đặt, sắp xếp, chỉnh-hợp
736	ARRÊT, m.	Sự ngưng, sự chặn
737	— brusque	Sự ngưng đột-nhiên
738	— d'un réacteur	Sự ngưng một lò phản-ứng
739	— d'urgence	Sự ngưng khẩn-cấp
740	Pouvoir d' — massique	Năng-suất chặn chất-lượng
741	Pouvoir d' — moléculaire	Năng-suất chặn phân-tử
742	ARSENIC, m.	Arsen, thạch-tín
743	ARTIFICIEL, a.	Nhân-tạo
744	Aimant —	Nam-châm nhân-tạo
745	Désintégration — le des noyaux	Sự hủy-biến nhân-tạo các hạch-tâm
746	Désintégration radioactive — le	Sự hủy-biến phóng-xạ nhân-tạo
747	Irradiation — le	Sự chiếu-xạ nhân-tạo
748	Radioactivité — le	Tính phóng-xạ nhân-tạo
749	Transformation le nucléaire	Sự biến-đổi nhân-tạo hạch-tâm
750	Transmutation — le des	Sự biến-dịch nhân-tạo các nguyên-tố
751	ASSEMBLAGE, m.	Sự ghép, sự ráp, tập-hợp
752	— de barres	Tập-hợp cách thanh
753	— combustible	Tập-hợp nhiên-liệu

754	— critique	Tập-hợp tới-hạn
755	— de grilles	Tập-hợp lưới
756	— sous-critique	Tập-hợp non-hạn
757	ASSOCIATION, f.	Sự kết-hợp. Sự liên-hợp
758	ASSOCIÉ, a.	Kết-hợp, liên-hợp
759	Émission corpusculaire —e	Sự phát hạt liên-hợp
760	Onde —e	Sóng kết-hợp
761	Technique des particules —es	Kỹ-thuật hạt liên-hợp
762	ASTATE, m.	Astat
763	ASTIGMATISME, m.	Tình loạn-thị
764	ASTROCHIMIE, f.	Hóa-học thiên-văn
765	ASYMÉTRIE, f.	Sự phi-đối-xứng
766	ASYMPTOTIQUE, a.	(Thuộc về) tiệm-cận
767	Distribution —de flux	Sự phân bố tiệm-cận thông-lượng
768	Équation — de la pile	Phương-trình tiệm-cận lò phản ứng
769	Solution —	Nghiệm-số tiệm-cận
770	ATELIER D'ESSAI	Xưởng thử
771	ATMOSPHÈRE, m	Khí-quyển, không-khí, atmospher
772	ATOME, m.	Nguyên-tử
773	— de l'adsorbeur	Nguyên-tử chất ngoại-hấp
774	— bombardé	Nguyên-tử bị bắn
775	— de BOHR	Nguyên-tử BOHR
776	— chaud	Nguyên-tử nóng

777	—	complexe	Nguyên-tử phức-tạp
778	—	dépouillé d'électrons	Nguyên-tử bị mất điện-tử
779	—	étranger	Nguyên-tử lạ
780	—	excité	Nguyên-tử bị kích-thích
781	—	fils	Nguyên-tử con
782	—	fissile	Nguyên-tử khả-phân
783	—	fortement excité	Nguyên-tử kích-thích mạnh
784	—	-gramme	Nguyên-tử -gram
785	—	hydrogénoïde	Nguyên-tử hidrogenoid, nguyên-tử kiểu hidrogen
786	—	d'impureté	Nguyên-tử làm bẩn
787	—	instable	Nguyên-tử không bền, không an-định
788	—	interstitiel	Nguyên-tử chen kẽ
789	—	ionisé	Nguyên-tử bị ion-hóa
790	—	sisoélectroniques	Các nguyên-tử đẳng điện-tử
791	—	léger	Nguyên-tử nhẹ
792	—	lié	Nguyên-tử nối
793	—	lourd	Nguyên-tử nặng
794	—	marqué	Nguyên-tử đánh dấu
795	—	mésonique	Nguyên-tử meson
796	—	métastable	Nguyên-tử chuẩn-an-định (nguyên tử giới-ẩn)
797	—	muonique	Nguyên-tử muon
798	—	neutre	Nguyên-tử trung-hòa

799	— normal	Nguyên-tử bình-thường
800	— percuté	Nguyên-tử bị kích-dụng
801	— père	Nguyên-tử cha
802	— pi-mésique	Nguyên-tử pi-meson
803	— rayonnant	Nguyên-tử phát-xạ
804	— de recul	Nguyên-tử lùi
805	— de réseau	Nguyên-tử mạng
806	— résiduel	Nguyên-tử sót
807	— de RUTHERFORD	Nguyên-tử RUTHERFORD
808	— statique	Nguyên-tử tĩnh
809	— traceur	Nguyên-tử chỉ-điểm
810	Paramètres de l' —	Thông-số của nguyên-tử
811	Perte d'énergie par —	Sự mất năng-lượng cho mỗi nguyên-tử
812	Polarisabilité de l' —	Tính khả-phân-cực của nguyên-tử
813	ATOMICIEN, m.	Nguyên-tử-gia, nhà nguyên-tử-học
814	ATOMIQUE, a.	(Thuộc về) nguyên-tử
815	Abri anti- —	Hầm trú-ẩn tránh bom nguyên-tử
816	Absorption —	Sự hấp-thu nguyên-tử
817	Accélérateur de particules	Máy gia-tốc hạt nguyên-tử
818	Âge —	Thời-đại nguyên-tử
819	Arme —	Vũ-khí nguyên-tử
820	Arrangement —	Sự xếp-đặt nguyên-tử
821	Bombardement —	Sự bắn nguyên-tử

822	Bombe —	Bom nguyên-tử
823	Centrale —	Nhà máy nguyên-tử.
824	Champ —	Nguyên-tử-trường.
825	Charge —	Điện-tích nguyên-tử
826	Coefficient d'absorption —	Hệ-số hấp-thu nguyên-tử
827	Configuration —	Hình-trạng nguyên-tử
828	Désintégration —	Sự hủy-biến nguyên-tử
829	Énergie —	Nguyên-tử-năng
830	Espèce —	Loại nguyên-tử
831	Explosion —	Sự nổ nguyên-tử
832	Facteur de diffusion —	Thừa-số khuếch-tán nguyên,tử
833	Four —	Lò nguyên-tử
834	Liaison —	Cách nối nguyên-tử
835	Masse —	Chất-lượng nguyên-tử
836	Nombre —	Bậc số nguyên-tử
837	Noyau —	Nhân nguyên-tử, hạch-tâm nguyên-tử
838	Numéro —	Bậc-số nguyên-tử
839	Physique —	Vật-lý nguyên-tử
840	Poids —	Trọng-lượng nguyên-tử
841	Projectile —	Đạn nguyên-tử
842	Rapport —	Tỉ-số nguyên-tử
843	Rayonnement —	Phúc-xạ nguyên-tử
844	Réacteur —	Lò phản-ứng nguyên-tử
845	Spectre —	Phổ nguyên-tử, nguyên-tử-phổ

846	Structure —	Cơ-cấu nguyên-tử
847	Susceptibilité —	Độ cảm nguyên-tử
848	Unité de masse —	Đơn-vị chất-lượng nguyên-tử
849	ATOMISER, v.	Vi-thể-hóa
850	ATOMISTIQUE, f.	Nguyên-tử-học
851	ATTACHEMENT, m.	Sự buộc
852	— de l'électron	Sự buộc điện-tử
853	Coefficent d' — de l'électron	Hệ-số buộc nguyên-tử
854	ATTAQUE, f.	Sự công-kích, sự tác-kích
855	— à bombes atomiques	Sự công-kích bằng bom nguyên-tử
856	— au carbonate	Sự tác-kích bằng carbonat
857	— chimique	Sự tác-kích hóa-học
858	ATTÉNUANT, m.	Chất làm bớt
859	ATTÉNUATEUR, m.	Chất làm bớt
860	ATTÉNUATION, f.	Sự làm bớt, sự bớt
861	— atmosphérique du rayonnemet	Sự bớt phúc-xạ do khí-quyển
862	— du faisceau neutron — nique	Sự bớt chùm neutron
863	— géométrique	Sự bớt kỳ-hà
864	— de puissance	Sự bớt công-suất
865	— des rayonnemcts	Sự bớt phúc-xạ
866	Coefficient d' —	Hệ-số bớt
867	Courbe d' —	Đường bớt

868	Distance d' —	Khoảng cách làm bớt
869	Facteur d' —	Thừa-số bớt
870	Portée d' —	Tầm bớt
871	ATTÉNUER, v.	Làm bớt, bớt
872	ATTRACTION, f.	Sự hút. Sức hút
873	— coulombienne	Sự, sức hút COULOMB
874	— électrostatique	Sự, sức hút tĩnh-điện
875	— mutuelle	Sự, sức hút hỗ-tương
876	— nucléaire	Sự, sức hút hạch-tâm
877	Énergie d' —	Năng-lượng hút
878	AUDIO-SIGNALEUR DE PROSPECTION	Máy dò kiếm bằng thính-hiệu
879	AUGMENTATION, f.	Sự tăng, sự thêm
880	— de masse	Sự tăng chất-lượng
881	AUTO-ABSORPTION, f.	Sự tự-hấp-thu
882	AUTOBLINDAGE, f.	Sự tự-cản-ngự
883	AUTOCATALYTIQUE, f.	Có tính tự-xúc-tác
884	AUTOCLAVE, f.	Autoclav, nồi hấp kín
885	AUTOCOUPAGE, m.	Sự tự-cắt
886	AUTODIFFUSION, f.	Sự tự-khuếch-tán
887	AUTO-ÉCHANGE,	Sự tự-trao-đổi
888	AUTO-ENTRETENU, a.	Tự-bảo-trì
889	AUTO-ÉQUILIBRÉ, a.	Tự-cân-bằng
890	AUTO-EXCITATION, f.	Sự tự-kích-thích
891	AUTOFILTRATION, f.	Sự tự-lọc

892 AUTOGRAPHE, m.	Máy tự-ký
893 AUTO-INDUCTION, f.	Sự tự-cảm
894 AUTO-IONISATION, f.	Sự tự-ion-hóa
895 AUTOMATIQUE, a.	Tự-động
896 Commande —	Sự tự-điều-khiển
897 Réglage —	Sự tự-điều-chuẩn
898 Régulateur —	Máy tự-tiết-chế
899 AUTOMATISATION, f.	Sự tự-động-hóa
900 AUTOPHASAGE, f.	Sự tự-chỉnh phaz
901 AUTOPROTECTION, f.	Sự tự-bảo-vệ
902 AUTORADIOGRAMME, m.	Tự-xạ-đồ
903 AUTORADIOGRAPHIE, f.	Phép tự-xạ-ký
904 — par contact	Phép tự-xạ-ký bằng tiếp-xúc
905 AUTORADIOLYSE, f.	Sự tự-xạ-giải
906 AUTOREGÉNÉRATION, f.	Sự-tự-tái-sanh
907 AUTORÉGULATION, f.	Sự tự-tiết-chế
908 AUTOSTABILSATION, f.	Sự tự-ổn-định
909 AUTOTRANSFORMATEUR, m.	Máy tự-biến-chế
910 AUTUNITE, f.	Autunit
911 AVALANCHE, f.	Sự đổ-dồn
912 — électronique	Sự đổ-dồn điện-tử
913 — ionique	Sự đổ-dồn ion
914 — de TOWNSEND	Sự đổ-dồn TOWNSEND
915 AVANTAGE, m.	Sự lợi

916	Facteur d' —	Thừa số lợi
917	AVERTISSEUR, m.	Máy báo-hiệu
918	— de rayonnement	Máy báo-hiệu phúc-xạ
919	AVIATION, f.	Hàng-không
920	— atomique	Hàng-không nguyên-tử
921	AVION, m.	Máy bay, phi-cơ
922	— de bombardement atomique	Oanh-tạc-cơ nguyên tử
923	— à propulsion nucléaire	Máy bay dùng sức đẩy hạch-tâm
924	AXE, m.	Trục
925	— intermédiaire	Trục trung-gian
926	— des ordonnées	Trục tung
927	— preféré	Trục đặc-ưu
928	— principal	Trục chánh
929	— principal d'inertie	Quán-trục chánh
930	— de symétrie	Trục đối-xứng
931	AXIAL, a.	(Thuộc về) trục
932	Champ —	Trường trục
933	Champ magnétique —	Từ-trường trục
934	Flux —	Thông-lượng trục
935	Mouvement —	Chuyển-động trục
936	Symétrie —	Sự đối-xứng trục
937	Vecteur —	Vector trục
938	Zone —	Vùng trục

939	AZÉOTROPE, m.	Azeotrop, Hằng-phí
940	AZÉOTROPIQUE, a.	Hằng-phí
941	Distillation —	Sự chưng-cất hằng-phí
942	AZIMUTAL, a.	Phương-độ
943	Angle —	Góc phương-độ
944	Asymétrie — e	Sự phi-đối-xứng phương-độ
945	Nombre quantique —	Số nguyên-lượng phương độ
946	AZOTE, m.	Nitrogen, đạm-khí

